



TĂNG TỐC DẪN ĐẦU

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
2024

MỤC LỤC

Thông điệp của Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Điểm sáng trong năm 2024

01

Tổng quan về VPBankS

1. Thông tin Doanh nghiệp
 2. Tâm nhìn – Sứ mệnh – Giá trị cốt lõi
 3. Chặng đường phát triển
 4. Ngành nghề kinh doanh
-

02

Báo cáo hoạt động năm 2024

1. Môi trường kinh doanh
2. Kết quả kinh Doanh 2024
3. Xây dựng nền tảng
4. Báo cáo liên quan tới Quản trị bền vững

03

Chiến lược phát triển

1. Bối cảnh thị trường 2025
 - a. Triển vọng kinh tế 2025
 2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn
 3. Kế hoạch Kinh doanh 2025
-

04

Báo cáo Quản trị công ty

1. Hội đồng Quản trị
 2. Ban kiểm soát
 3. Ban Giám đốc
 4. Thông tin dành cho cổ đông
-

05

Báo cáo Tài chính



**Chủ tịch Hội đồng Quản trị
kiêm Tổng Giám đốc**

Vũ Hữu Điền

Thông điệp của Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Kính gửi Quý khách hàng và Đối tác,

Năm 2024 Nền kinh tế Việt Nam ghi nhận sự tăng trưởng mạnh mẽ và đón nhận nhiều lợi thế nhưng cũng không ít thách thức. GDP năm 2024 ước tính tăng 7,09% so với năm trước, chỉ thấp hơn tốc độ tăng của các năm 2018, 2019, 2022 trong giai đoạn 2011-2024 và vượt mục tiêu 6,5% của Quốc hội đề ra. Thị trường Chứng khoán (TTCK) ghi nhận mức tăng trưởng 12% và thanh khoản tăng 23% so với 2023. Kết thúc năm 2024, chỉ số VN-Index đạt 1.266,78 điểm tăng 12,1%, giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt 5,21 triệu tỷ tăng 14,3% so với cuối năm 2023.

Tuy vậy, xu hướng tăng trưởng chính của TTCK Việt Nam vẫn tập trung vào quý 1, phần còn lại chứng kiến sự đi ngang của thị trường, trong đó lại một lần nữa thất bại trước ngưỡng kháng cự mức 1300 điểm. Đáng chú ý, năm 2024 khối ngoại bán ròng gần 94.450 tỷ đồng trên toàn thị trường và trong kỳ đánh giá tháng 10.2024, FTSE Russel tiếp tục giữ nguyên Việt Nam ở vị trí theo dõi, chưa nâng hạng lên thị trường mới nổi hạng 2.

Trong năm 2024, Công ty Cổ phần chứng khoán VPBank đã dẫn đầu định được tên tuổi trong hành trình xác lập vị thế thương hiệu và uy tín trên thị trường. Bước sang năm 2025, nền kinh tế và thị trường chứng khoán được dự đoán sẽ tiếp tục đối mặt với những khó khăn và diễn biến khó lường. Đứng trước thách thức mới, với tầm nhìn và sứ mệnh “tạo dựng, vun đắp thịnh vượng”, chúng tôi mong muốn cùng với khách hàng, đối tác; lấy sự minh bạch và uy tín làm phương châm hoạt động; tập trung triển khai các nhiệm vụ trọng tâm như hoàn thiện hệ thống dịch vụ, hoàn thiện các sản phẩm số nhằm thỏa mãn mọi nhu cầu và khẩu vị đầu tư của khách hàng.

Thay mặt Hội đồng Quản trị, tôi xin gửi lời tri ân sâu sắc tới các Đối tác và Khách hàng cùng toàn thể CBNV đã tin tưởng và đồng hành cùng VPBankS trong thời gian qua. Chúng tôi tin rằng với sự hợp tác của Quý vị, chúng ta sẽ cùng nhau tạo lập và gặt hái những giá trị thịnh vượng, bền vững.

Xin kính chúc Quý khách hàng và Quý đối tác sức khỏe và thành công!

Điểm sáng trong năm 2024

Sản phẩm Dịch vụ và Công nghệ

- Nâng cấp thành công NEO Invest 3.0
- Chuyển đổi thành công web giao dịch NEO Invest
- Ra mắt hệ thống Chứng khoán Phải sinh
- Xây dựng và cập nhật các tính năng hỗ trợ giao dịch
- Nâng cấp liên tục sản phẩm đầu tư Cổ phiếu và gia tăng lợi ích khách hàng với các chính sách: Zero Fee, Margin 8.6, eMargin T+, eMargin 9.9.
- Cải tiến liên tục sản phẩm đầu tư ePortfolio và ra mắt các danh mục mới: Life Portfolio, Nâng hạng thị trường, Năng lượng.
- Kết nối và thiết kế các sản phẩm bán chéo với ngân hàng VPBank: eKash, đầu tư CCQ và Trái phiếu trên VPBankS NEO.



Kết quả kinh doanh

- Khách hàng mở mới đạt 465 nghìn tài khoản, tăng 88% so với cùng kỳ năm
- Tăng trưởng NAV: 27,144 tỷ VND, tăng 129% so với cuối năm 2023
- Doanh số phân phối TP đạt hơn 15.000 tỷ đồng, tăng 100% so với cùng kỳ năm.
- Doanh thu năm đạt 2.490 tỷ đồng.

Tổ chức nhân sự

Kiến toàn bộ máy nhân sự, phát triển đội ngũ Kinh doanh, Research, Công nghệ thông tin và Phát triển sản phẩm.



Các giải thưởng đạt được trong 2024

Doanh nghiệp
tăng trưởng nhanh
2024

Sản phẩm
Danh mục
đầu tư mẫu (ePortfolio)
tốt nhất năm 2024

TOP 1
nơi làm việc
tốt nhất Việt Nam
trong ngành Dịch vụ tài chính
khối doanh nghiệp vừa

TOP 100
nơi làm việc
tốt nhất Việt Nam
khối doanh nghiệp vừa

TOP 2
Nhà tuyển dụng
được yêu thích nhất
ngành Tài chính - Ngân hàng -
Chứng khoán

TOP 2
Nhà tuyển dụng được yêu thích nhất
khối doanh nghiệp vừa

01

Tổng quan về VPBankS

1. Thông tin Doanh nghiệp

- Tên đầy đủ: Công ty cổ phần Chứng khoán VPBank.
- Tên giao dịch bằng Tiếng Anh: VPBank Securities JSC
- Tên viết tắt: VPBankS
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0309666451
- Địa chỉ: Tầng 21 và 25, Tòa nhà VPBank, 89 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội
- Tel: 1900 636679
- Website: <https://www.vpbanks.com.vn/>
- Giấy phép thành lập và hoạt động số 106/UBCK-GP cấp bởi UBCKNN ngày 08/04/2009.
- Giấy phép điều chỉnh (đổi tên từ ASC sang VPBankS) số 40/GPĐC-UBCK cấp bởi UBCKNN ngày 26/5/2022.
- Vốn điều lệ: 15.000 tỷ đồng



2. Tầm nhìn – Sứ mệnh – Giá trị cốt lõi

Tầm nhìn:

Trở thành định chế tài chính công nghệ số 1 Việt Nam, với năng lực và uy tín vươn tầm quốc tế; Là điểm đến duy nhất thỏa mãn tất cả các nhu cầu về dịch vụ tài chính đầu tư của khách hàng với trải nghiệm đơn giản và thân thiện nhất.

Sứ mệnh:

Ở vị trí trung tâm dòng chảy vốn, chúng tôi sẽ cùng gây dựng, vun đắp sự thịnh vượng cho Khách hàng, Đối tác và Cộng đồng thông qua công nghệ thông minh và trải nghiệm tài chính đầu tư tối giản.

Giá trị cốt lõi:



Khát vọng



Chính trực



Hiệu quả

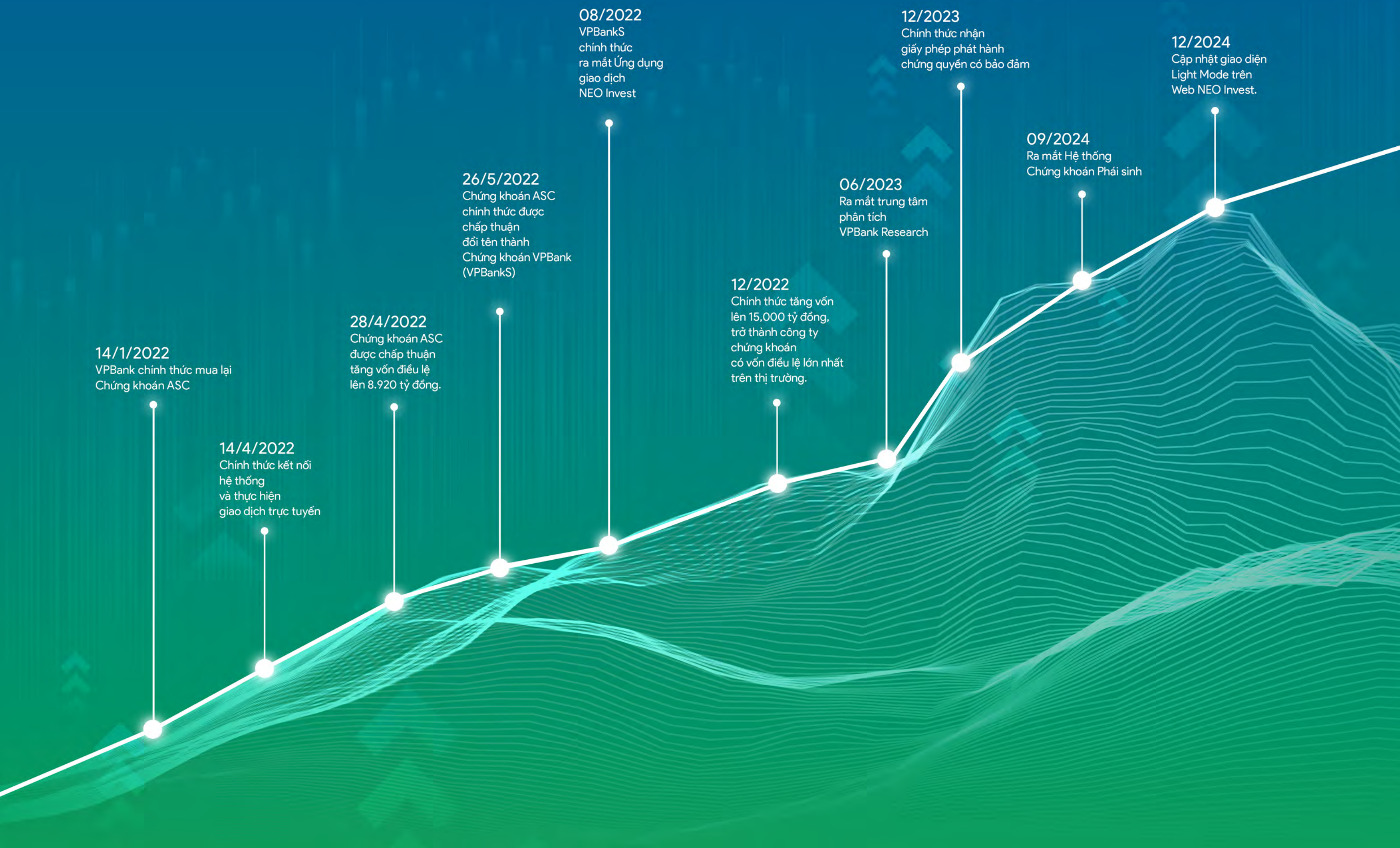


Kỷ cương



Sáng tạo

3. Chặng đường phát triển



4. Ngành nghề kinh doanh

Môi giới cổ phiếu

Mảng môi giới bán lẻ hướng về số đông tài khoản khách hàng, sử dụng công nghệ thông tin làm nền tảng chăm sóc khách hàng.

Mảng khách hàng VIP và khách hàng tổ chức phát triển dựa trên năng lực của hệ thống môi giới, chất lượng sản phẩm dịch vụ cung cấp và chất lượng tư vấn đầu tư, phân tích.

Tư vấn tài chính doanh nghiệp

Cung cấp tư vấn giải pháp toàn diện cho doanh nghiệp bao gồm cả Thị trường cổ phiếu (ECM) và Thị trường nợ (DCM).

VPBank là ngân hàng mẹ, đồng thời là khách hàng/đối tác quan trọng hàng đầu. CTCK cũng định hướng khai thác thế mạnh của VPBank Ecosystem để phát triển mạng lưới khách hàng.

Cho vay ký quỹ

Quản trị danh mục và hạn mức cho vay khách hàng bán lẻ căn cứ trên mô hình xếp hạng cổ phiếu.

Quản trị các Deal Margin lớn thông qua thẩm định để xuất từ đơn vị chuyên môn và Hội đồng Đầu Tư phê duyệt.

Nâng sức cạnh tranh ban đầu thông qua năng lực về vốn và dư địa cho vay còn lớn so với thị trường.

Kinh doanh thị trường tài chính

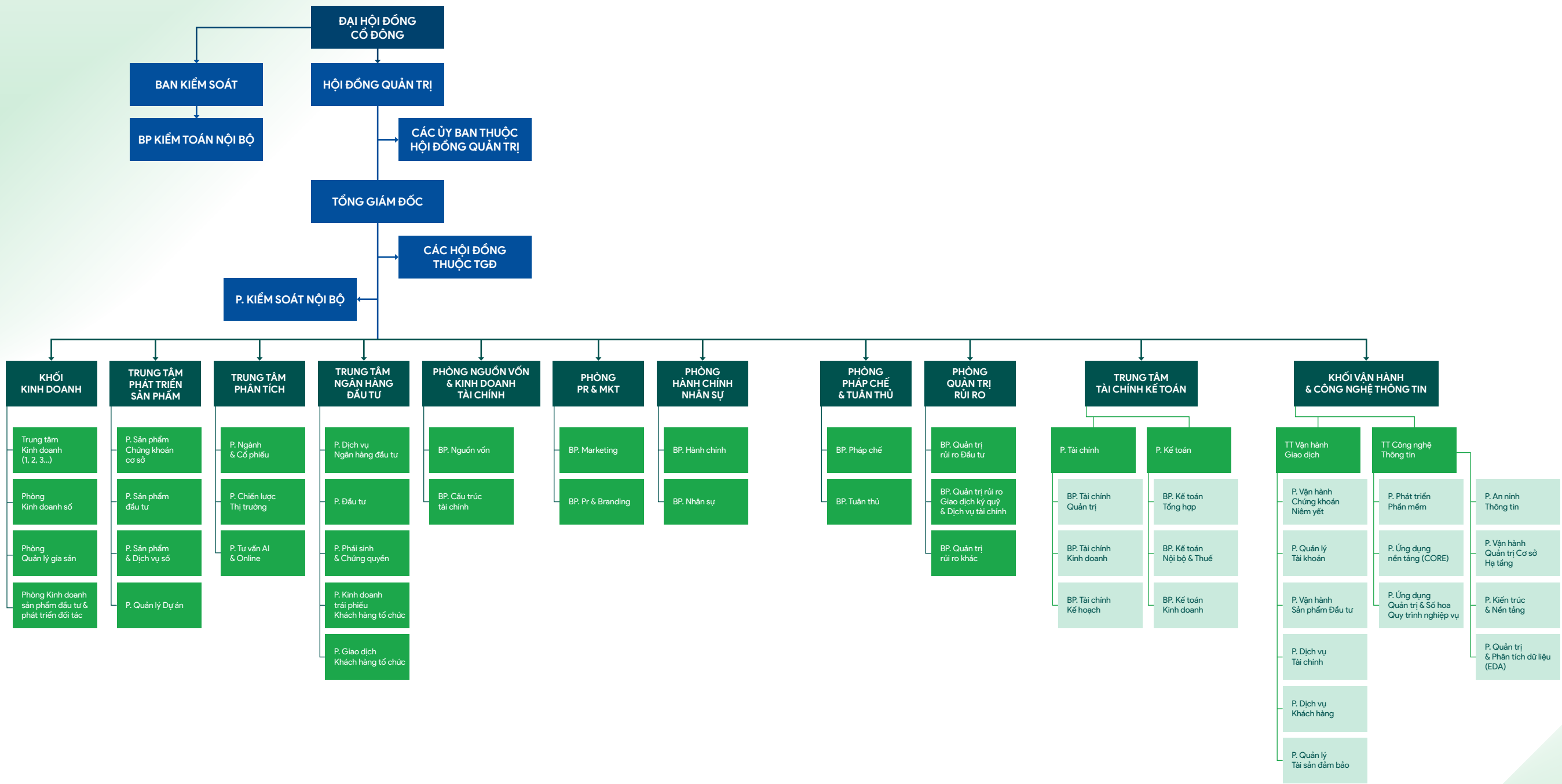
Tối ưu hóa nguồn vốn cho CTCK.

Đa dạng hóa sản phẩm tài chính cho khách hàng.

Tối ưu lợi nhuận cho công ty thông qua tăng đòn bẩy tài chính với chi phí hợp lý.

Thu về lợi nhuận tăng dần, chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng lợi nhuận của cty thông qua tăng chênh lệch trong kinh doanh thị trường tài chính.

5. Tóm lược về bộ máy tổ chức





Báo cáo hoạt động năm 2024

1. Môi trường kinh doanh

a. Tổng quan kinh tế Việt Nam 2024

Quý đạo tăng trưởng của Việt Nam vẫn đi đúng hướng.

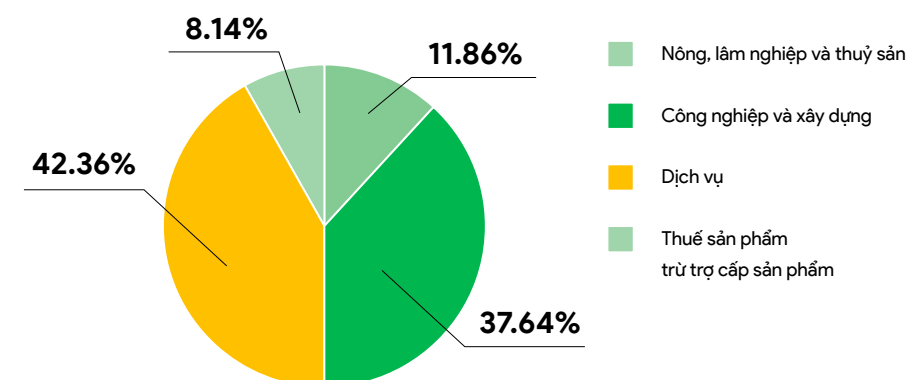
GDP quý IV tăng trưởng mạnh mẽ duy trì xu hướng quý sau cao hơn quý trước, nền kinh tế vượt mục tiêu đặt ra cho cả năm. GDP năm 2024 ước tính tăng 7,09% so với năm trước, chỉ thấp hơn tốc độ tăng của các năm 2018, 2019 và 2022 trong giai đoạn 2011-2024 và vượt mục tiêu 6,5% của Quốc hội đề ra. Quý

mô GDP nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2024 ước đạt 11.511,9 ngàn tỉ đồng, tương đương 476,3 tỉ USD. GDP bình quân đầu người năm 2024 ước đạt 114 triệu đồng/người, tương đương 4.700 USD, tăng 377 USD so với năm 2023.

Tăng trưởng GDP theo từng nhóm ngành (%so với cùng kỳ)



Cơ cấu GDP trong năm 2024



Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2024 đạt mức tăng trưởng tích cực 3,27% mặc dù chịu ảnh hưởng của thiên tai, bão lũ. Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành

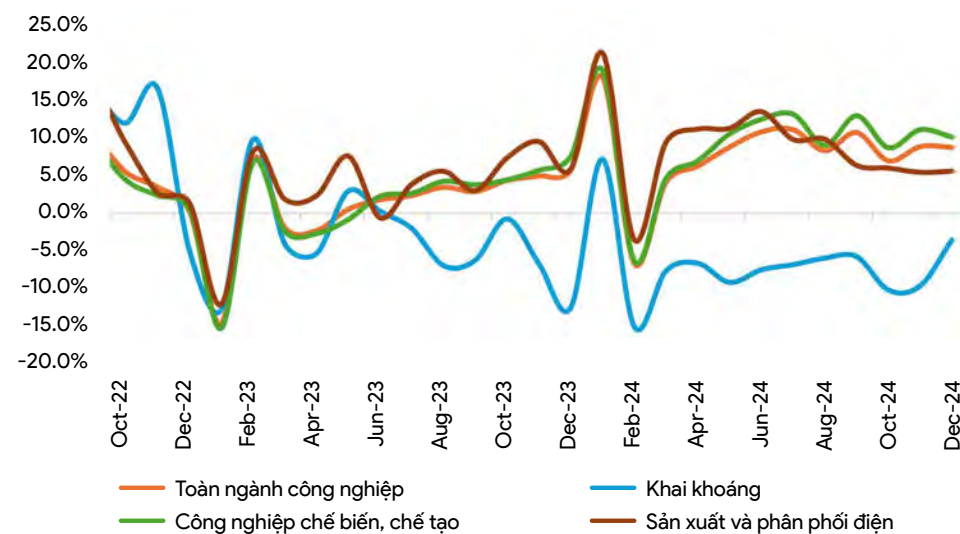
công nghiệp phục hồi và tăng trưởng mạnh mẽ, giúp toàn khu vực tăng thêm 8,27% so với năm 2023. Các hoạt động thương mại, du lịch duy trì đà tăng trưởng cao, đóng góp tích cực vào tăng trưởng 7,38% của khu vực dịch vụ.

Sản xuất công nghiệp nỗ lực vượt khó đạt mục tiêu tăng trưởng trong bối cảnh nền kinh tế thế giới đang phục hồi chậm

Các doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất chuẩn bị hàng hóa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng cuối năm nên sản xuất công nghiệp tiếp tục xu hướng tăng trưởng tích cực. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP) tháng 12/24 ước tính tăng 0,8% so với tháng trước và tăng 8,8% so

với cùng kỳ. Tính chung cả năm 2024, IIP ước tính tăng 8,4% so với cùng kỳ, vượt mục tiêu Bộ Công thương đề ra từ đầu năm là từ 7-8%. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,6%, đóng góp nhiều nhất vào mức tăng chung.

Chỉ số sản xuất công nghiệp IIP (Hàng tháng, %so với cùng kỳ)



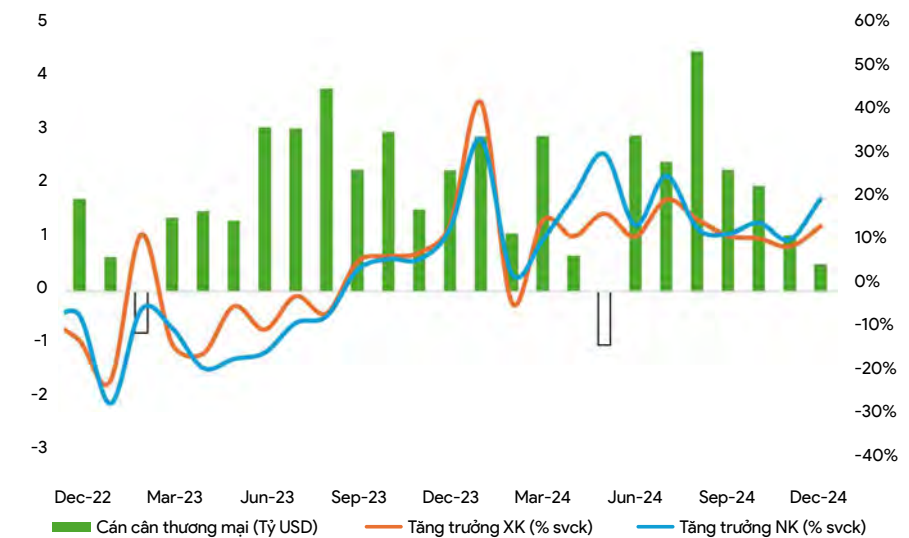
Chỉ số Nhà quản trị mua hàng (PMI) ngành sản xuất Việt Nam trong tháng 12 đã giảm xuống dưới ngưỡng 50 điểm lần đầu tiên trong ba tháng, khi đạt 49,8 điểm so với 50,8 điểm của tháng 11. Theo đánh giá, ngành sản xuất Việt Nam đã mất đi động lực tăng trưởng trong tháng cuối năm 2024. Mặc dù cả sản lượng và số lượng đơn đặt hàng mới đều tăng trong tháng 12, tốc độ tăng chỉ là nhẹ và là yếu nhất

trong chuỗi tăng trưởng ba tháng, tổng số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới lại giảm tháng thứ hai liên tiếp và tốc độ giảm là mạnh, các công ty đồng thời giảm việc làm và hàng tồn kho. Tuy nhiên, hoạt động mua hàng đã tăng trở lại. Tuy nhiên, những lo ngại về sự bất ổn và không chắc chắn của thị trường thế giới đã làm giảm niềm tin kinh doanh xuống mức thấp của 19 tháng.

Thương mại hàng hóa của Việt Nam đã phục hồi tích cực trong năm 2024, xuất siêu năm thứ chín liên tiếp.

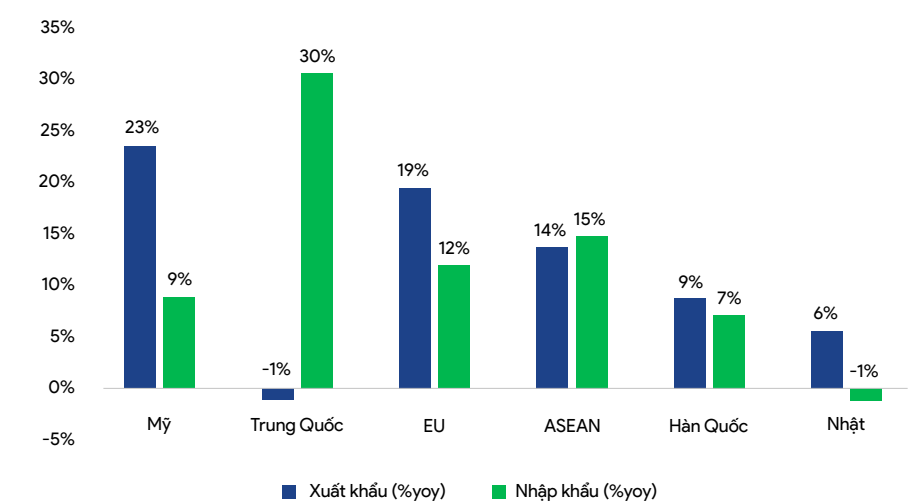
Xuất khẩu tháng 12/2024 ước đạt 35,53 tỷ USD, tăng 12,8% so với cùng kỳ và nhập khẩu ước đạt 35,01 tỷ USD, tăng 19,2% so với cùng kỳ. Trong năm 2024, tổng kim ngạch xuất khẩu ước đạt 405,53 tỷ USD tăng 14,3% so với cùng kỳ, kim ngạch nhập khẩu ước đạt 380,86 tỷ USD, tăng 16,7%. Cán cân thương mại hàng hóa tiếp tục xuất siêu 24,77 tỷ USD. Các mặt hàng công nghiệp chiếm 88% cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu đều cho thấy sự tăng trưởng mạnh mẽ trong cả năm như điện tử, máy tính và linh kiện (+26,6% so với cùng kỳ), máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (+21% so với cùng kỳ) và sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ (+34% so với cùng kỳ). Bên cạnh đó, xuất khẩu nông sản liên tiếp phá kỷ lục, bút phá với những mặt hàng nổi bật như hạt tiêu (+44% so với cùng kỳ), cà phê (+32% so với cùng kỳ) và rau quả (+28% so với cùng kỳ).

Diễn biến kim ngạch XNK (Tỷ USD)



Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa cả năm 2024, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 119,6 tỷ USD (+23,3% so với cùng kỳ). Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 144,3 tỷ USD (+30,4% so với cùng kỳ).

Diễn biến kim ngạch XNK (Tỷ USD)



Tính chung cả năm 2024, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 661,3 nghìn tỷ đồng, bằng 84,6% kế hoạch năm và tăng 3,3% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 bằng 57,3% và tăng 24,7%).

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam lũy kế cả năm 2024 ước đạt 25,35 tỷ USD, tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước và

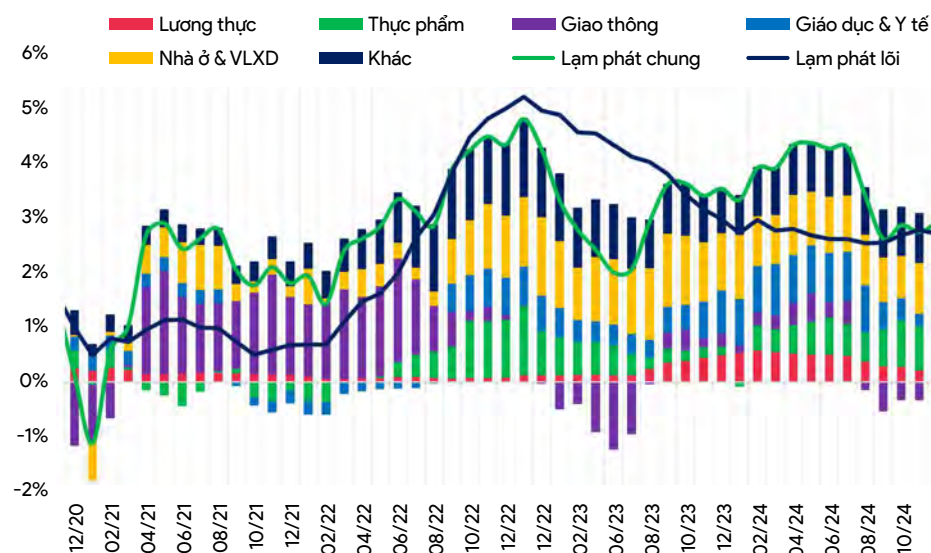
đạt mức cao nhất từ trước tới nay. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 20,62 tỷ USD, chiếm 81,4% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,84 tỷ USD, chiếm 7,2%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 1,07 tỷ USD, chiếm 4,2%.

Giá cả trong nước được kiểm soát tốt khi CPI Việt Nam năm 2024 đạt mục tiêu Quốc hội đề ra

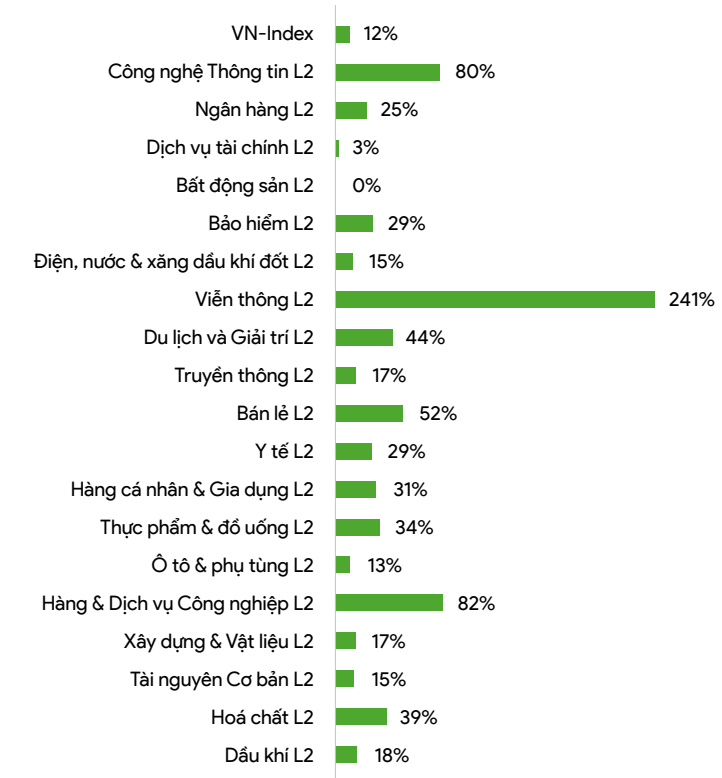
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2024 tăng 0,29% so với tháng trước. So với tháng 12/2023, CPI tháng 12/2024 tăng 2,94%, cho thấy dù thị trường có những biến động song công tác điều hành giá cả vẫn được duy trì ở mức ổn định, đảm bảo không gây ra những xáo trộn lớn cho nền kinh tế. Trong đó, nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,87%, bao gồm giá nhóm lương thực tăng 4,58%; thực phẩm tăng 3,72%; ăn uống ngoài gia đình tăng 3,95%. Bên cạnh đó, nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,16% và nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 5,32%, do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo mức lương cơ sở.

Bình quân năm 2024, CPI tăng 3,63% so với cùng kỳ năm trước dưới mức mục tiêu Quốc

hội đề ra, lạm phát cơ bản tăng 2,71%. Nguyên nhân chủ yếu do chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,03% so với năm trước, tác động lớn nhất lên CPI chung. Trong đó, chỉ số giá: Nhóm lương thực tăng 12,19%, giá gạo tăng 15,93% theo giá gạo xuất khẩu và nhu cầu tiêu dùng tăng trong dịp Lễ, Tết; nhóm thực phẩm tăng 2,7%; nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 3,99% do nhu cầu tiêu dùng và chi phí nhân công tăng. Bên cạnh đó, chỉ số giá nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,2% so với năm trước chủ yếu do chỉ số giá điện sinh hoạt tăng 7,68% do nhu cầu sử dụng điện tăng cùng với việc EVN điều chỉnh mức bán lẻ giá điện bình quân và chỉ số giá nhà ở thuê và nhà chủ sở hữu tính quy đổi tăng 4,6% do nhu cầu thuê nhà tăng.

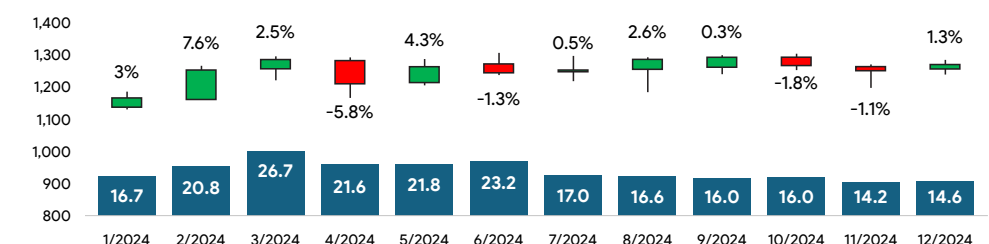


Biến động của VN-Index và các Ngành năm 2024



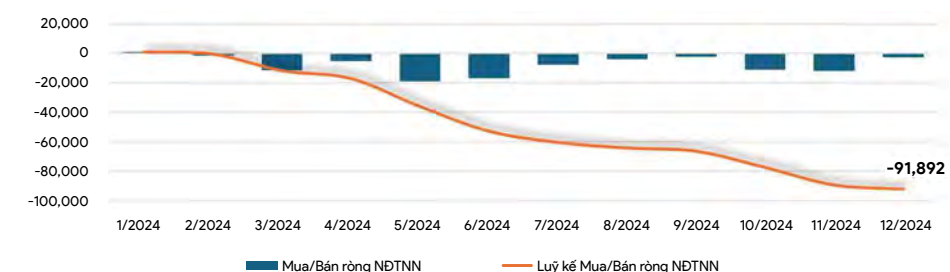
Năm 2024, giá trị giao dịch bình quân trên HOSE đạt 18.685 tỷ đồng/ngày (tăng 22,4% so với cùng kỳ năm 2023). Giao dịch nhà đầu tư nước ngoài trong năm 2024 chiếm tỉ trọng gần 8,09% về khối lượng và 10,38% về giá trị giao dịch trên HOSE. Nhà đầu tư nước ngoài bán ròng 91.892 tỷ đồng trên cả 3 sàn.

Diễn biến VN-Index theo tháng



GTGD TB: Tỷ đồng/phiên

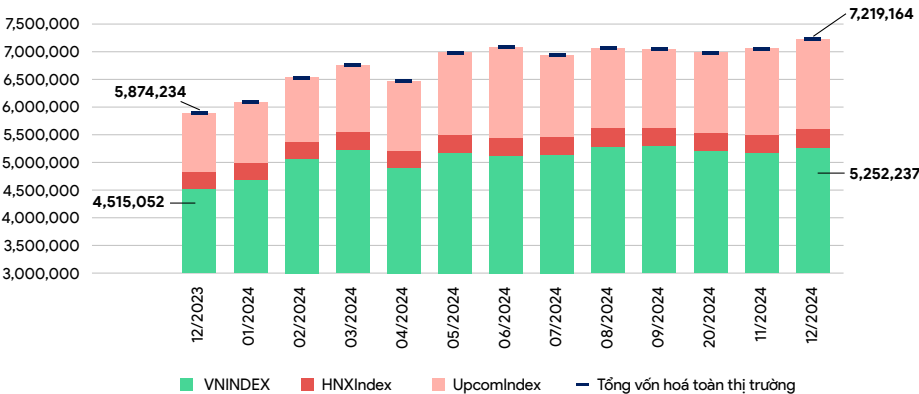
Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài năm 2024 trên cả 3 sàn



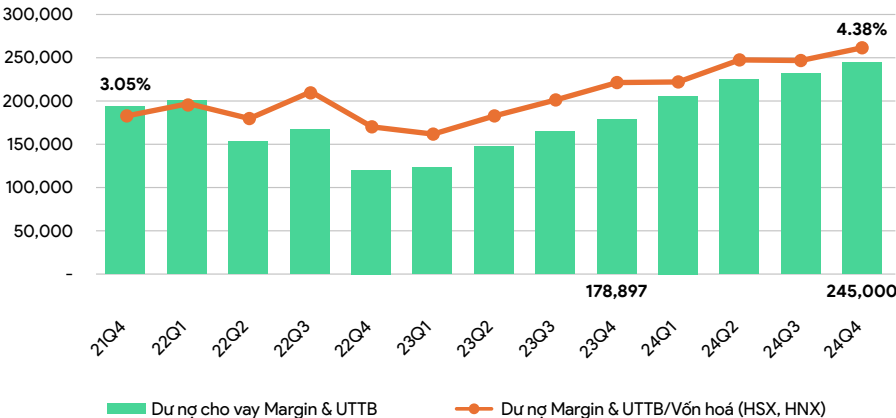
b. Thị trường Chứng khoán Việt Nam 2024

VN-Index tăng trưởng 12% trong năm 2024, trong đó ghi nhận sự phục hồi đồng đều từ nhiều ngành như Công nghệ thông tin, Viễn thông, bán lẻ, hàng cá nhân & gia dụng, thực phẩm đồ uống, hàng & dịch vụ công nghiệp.

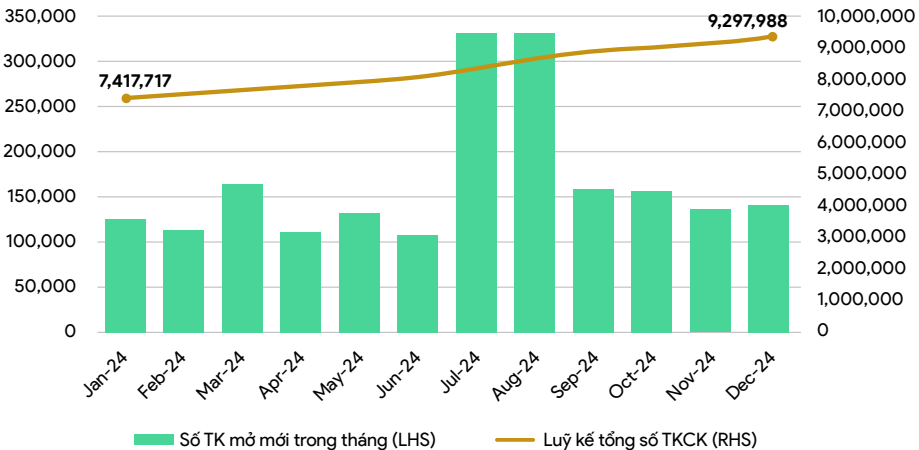
Vốn hóa thị trường đạt hơn 7.2 triệu tỷ đồng, tăng 22,8% yoy.



Dư nợ margin của các công ty chứng khoán quy mô lớn nhất đạt 245.000 tỷ cuối năm 2024, tăng 36,8% yoy. Tỷ lệ dư nợ margin/vốn hóa thị trường đạt 4,38% mức cao kỷ lục trong 5 năm gần nhất.

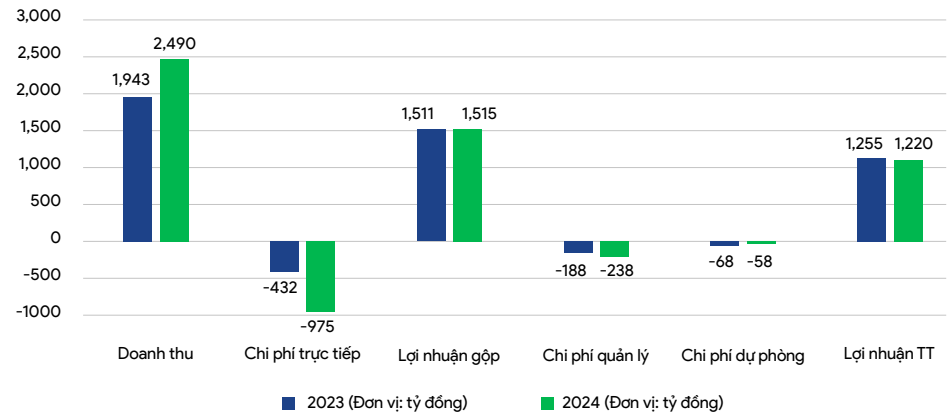


Toàn thị trường hiện đang 9.297.988 tài khoản chứng khoán, tăng 1.880.271 tài khoản so với đầu năm 2024, như vậy trung bình mỗi tháng có gần 160,000 tài khoản được mở mới và chủ yếu là của nhà đầu tư cá nhân khi trung bình mỗi tháng chỉ có 196 tài khoản của nhà đầu tư nước ngoài được mở mới trong năm 2024.



2. Kết quả kinh Doanh 2024

a. Kết quả kinh doanh 2024



b. Tình hình tài chính 2024

	2023	2024	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	22.514.991.775.695	26.713.926.794.480	19%
Doanh thu thuần	1.943.274.512.879	2.490.303.134.058	28%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận khác			
Lợi nhuận trước thuế	1.254.734.640.881	1.219.698.521.632	-3%
Lợi nhuận sau thuế	1.003.760.260.419	975.680.399.551	-3%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức			

c. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

	2023	2024
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán - Hệ số thanh toán ngắn hạn Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn - Hệ số thanh toán nhanh Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	3	3
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn - Hệ số Nợ/Tổng tài sản - Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	27% 37%	35% 53%
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động - Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân - Vòng quay tổng tài sản: Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân		
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời - Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần - Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu - Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản - Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	52% 6% 4%	39% 6% 4%

d. Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức phi ngân hàng

	2023	2024
1. Quy mô vốn • Vốn điều lệ	15.000.000.000.000	15.000.000.000.000
Tổng tài sản có	22.514.991.775.695	26.713.926.794.480
Tỷ lệ an toàn vốn	315%	314%
2. Kết quả hoạt động kinh doanh • Doanh số huy động tiền gửi • Doanh số cho vay • Doanh số thu nợ • Nợ quá hạn • Nợ khó đòi • Hệ số sử dụng vốn • Tỷ lệ nợ bảo lãnh quá hạn/Tổng số dư bảo lãnh • Tỷ lệ nợ quá hạn/Tổng dư nợ • Tỷ lệ nợ khó đòi/Tổng dư nợ		
3. Khả năng thanh khoản • Khả năng thanh toán ngay • Khả năng thanh toán chung		

Mảng Chứng khoán cơ sở

Dù trải qua một năm khó khăn nhưng hoạt động kinh doanh của Chứng khoán VPBank vẫn thu được những kết quả vô cùng khả quan, cụ thể:

Tổng số lượng khách hàng: mở mới 212.833 tài khoản – Nâng tổng số lượng tài khoản quản lý lên gần 465.000 tài khoản tới hết năm 2024, tăng 1.8 lần so với cùng kỳ năm 2023.

- Tổng giá trị giao dịch: 164.813 tỷ VND – Tăng 1,6 lần so với năm 2023
- Thị phần giao dịch chứng khoán cơ sở đạt 2% cuối năm 2024, tăng 125% so với đầu năm
- Tổng doanh thu phí net: 177 tỷ VND – Tăng 1,7 lần
- Tổng dư nợ ký quỹ và ứng trước tiền bán đạt hơn 9.500 tỷ VND – Tăng 132% so với cuối năm 2023
- Tổng NAV quản lý đạt hơn 27.144 tỷ VND – Tăng 129% so với cuối năm 2023

Phân phối trái phiếu doanh nghiệp

Hoạt động phân phối trái phiếu doanh nghiệp cũng có sự tăng trưởng tốt với doanh số trái phiếu phân phối đạt hơn 15.768 tỷ đồng. VPBankS đã liên tục đưa ra các sản phẩm mới phù hợp với nhu cầu của khách hàng, cải tiến hệ thống để tăng trải nghiệm cho khách hàng. Bên cạnh đó, VPBankS cũng tích cực mở rộng tệp khách hàng mới và tận dụng tệp khách hàng lớn được thừa hưởng từ Ngân hàng mẹ VPBank và các công ty thành viên trong cùng Tập đoàn.

Chứng khoán phái sinh

Cuối năm 2024, VPBankS đã cho ra mắt sản phẩm Chứng khoán Phái sinh với nhiều điểm ưu việt về công nghệ, phát triển tính năng giúp khách hàng đặt lệnh thần tốc. Sản phẩm này không chỉ nhằm mục đích mở rộng cơ hội cho các nhà đầu tư mà còn góp phần nâng cao tính minh bạch và hiệu quả của thị trường chứng khoán Việt Nam, phản ánh cam kết vững chắc của công ty đối với sự phát triển bền vững của thị trường tài chính quốc gia.

Dịch vụ Ngân hàng đầu tư

Mặc dù thị trường trái phiếu doanh nghiệp năm 2024 gặp nhiều khó khăn, tuy nhiên Doanh số phát hành trái phiếu thành công vẫn đạt 9.601 tỷ đồng.

Kết thúc năm 2024, tổng doanh thu mảng dịch vụ ngân hàng đầu tư đạt 56 tỷ đồng tăng 113% so với năm 2023. Những kết quả đạt được trong năm 2024 là bệ đỡ và nền tảng để VPBankS tiếp tục gặt hái những thành quả tốt hơn cho năm 2025.

Hoạt động đầu tư

Hoạt động đầu tư trái phiếu

Năm 2024, đứng trước sự khó khăn chung của kinh tế vĩ mô, thị trường trái phiếu doanh nghiệp chứng kiến rất nhiều sự biến động. Tuy nhiên, bằng quá trình thẩm định đầu tư kỹ lưỡng cùng với sự theo dõi thường xuyên các biến động của thị trường, kết quả kinh doanh hoạt động đầu tư trái phiếu vẫn đạt doanh thu rất tốt với 901 tỷ đồng, giảm 17,5% so với 2023.

Hoạt động Nguồn vốn

Năm 2024, VPBankS đã tích cực làm việc để thiết lập và duy trì quan hệ với các tổ chức tín dụng trong nước và nước ngoài nhằm tăng cường nguồn vốn, đảm bảo thanh khoản của công ty. Qua đó hoạt động nguồn vốn của VPBankS trong năm 2024 đã ghi nhận những tăng trưởng mạnh mẽ cả về quy mô huy động và quy mô nắm giữ giấy tờ có giá.

- Tính đến cuối năm 2024, VPBankS đã thiết lập hạn mức vay vốn với 20 TCTD trong và ngoài nước với tổng hạn mức khoảng 22.000 tỷ đồng. Dư nợ của VPBankS tại thời điểm cuối năm 2024 đạt 9.134 tỷ đồng (tăng 54,06% so với cuối năm 2023).
- Trong năm 2024, VPBankS quản lý danh mục đầu tư gần 4.200 tỷ Giấy tờ có giá bao gồm Chứng chỉ tiền gửi và Trái phiếu Chính phủ.

Năm 2025 VPBankS tiếp tục thực hiện mục tiêu tăng trưởng tổng tài sản, qua đó hoạt động nguồn vốn sẽ phải tiếp tục đẩy mạnh quy mô huy động nhằm đáp ứng nhu cầu vốn của các hoạt động kinh doanh của công ty.



3. Xây dựng nền tảng

a. Phát triển sản phẩm

Với mục tiêu trở thành điểm đến duy nhất cho mọi nhà đầu tư và kế thừa triết lý thấu hiểu khách hàng, chúng tôi không ngừng mở rộng và tối ưu hệ sinh thái sản phẩm, mang đến những giải pháp hiệu quả, tin cậy. Đồng thời với nền tảng công nghệ hiện đại, chúng tôi tập trung phát triển công cụ đầu tư và quản lý tài sản toàn diện với tính cá nhân hóa cao, mang đến trải nghiệm số hóa mượt mà, liền mạch với các sản phẩm được thiết kế chuyên biệt, đáp ứng đa dạng khẩu vị rủi ro và mục tiêu tài chính của khách hàng.

eMargin

Với nguồn vốn dồi dào và nội lực mạnh, Chứng khoán VPBank hội tụ đầy đủ các ưu điểm vượt trội so với các CTCK khác về năng lực cho vay ký quỹ như:

- Danh mục rộng hàng đầu thị trường; Chỉ sau một thời gian ngắn ra mắt chính sách Margin 8.6 với hạn mức ưu đãi lên tới 5 tỷ đồng/tài khoản, hàng nghìn khách hàng đã tham gia và hàng nghìn tỷ đã được hấp thụ. Ngoài ra, nhóm nhà đầu tư lướt sóng, giao dịch thường xuyên sẽ có sản phẩm T+ với lãi suất rất cạnh tranh chỉ từ 0%/năm, ưu đãi tới 3 tỷ/tài khoản và chính sách VIP Margin ưu đãi từ 9,5%/năm. Hơn nữa, Chứng khoán VPBank cũng đã giảm lãi suất tham chiếu từ 13,5%/năm xuống 12,5%/năm nhằm hỗ trợ tối đa các nhóm nhà đầu tư không sử dụng các gói Margin đặc biệt.
- Tỷ lệ cho vay cao nhất thị trường;
- Lãi suất cho vay margin thuộc nhóm thấp nhất thị trường;
- Sản phẩm cho vay margin đa dạng nhất thị trường;
- Năng lực cho vay margin lớn nhất thị trường.

Chứng chỉ quỹ

Trong năm 2024, VPBankS đã phát triển nền tảng giao dịch sản phẩm Chứng chỉ quỹ giúp nhà đầu tư dễ dàng tiếp cận thị trường và gia tăng giá trị tài sản một cách bền vững.

GIAO DỊCH TIỆN LỢI, NHANH CHÓNG

- Thực hiện 100% online trên App/ Web NEO Invest;
- Xử lý nhanh chóng, nhà đầu tư có thể đăng ký mua/bán chỉ trong vài thao tác;
- Hỗ trợ liên kết tài khoản ngân hàng, tự động chuyển tiền khi giao dịch.
- Danh mục quỹ đa dạng, phù hợp với mọi nhu cầu
- Hợp tác với các quỹ đầu tư uy tín: Dragon Capital, VinaCapital, SSIAM, Bảo Việt;
- Lựa chọn linh hoạt giữa các loại quỹ: cổ phiếu, trái phiếu, cân bằng, đáp ứng từng mục tiêu tài chính.

GIAO DIỆN THÂN THIỆN, TRẢI NGHIỆM MƯỢT MÀ

- Thiết kế hiện đại, dễ dàng thao tác trên cả Web và App;
- Cập nhật danh mục đầu tư theo thời gian thực, giúp theo dõi hiệu quả đầu tư nhanh chóng
- Biểu đồ trực quan, cung cấp thông tin chi tiết về hiệu suất quỹ và lợi nhuận kỳ vọng.

eBond

Giao dịch tiện lợi, đa nền tảng: Thực hiện 100% online trên các nền tảng giao dịch của VPBankS (App, Web NEO Invest) hay nền tảng của đối tác cùng hệ sinh thái (app VPBank NEO của VPBank), không cần hồ sơ giấy tờ.

Đa dạng danh mục trái phiếu chào bán: Phân phối đa dạng loại hình trái phiếu, linh hoạt hình thức đầu tư với lợi tức hấp dẫn và cạnh tranh. Cập nhật danh sách trái phiếu chào bán hàng ngày, hỗ trợ nhà đầu tư theo dõi danh mục nắm giữ; Nhận được các thông báo về thời điểm nhận được thanh toán lãi và trái phiếu.

Phái sinh

VPBankS ra mắt sản phẩm Phái sinh vào tháng 9/2024, với mục tiêu hoàn thiện hệ sinh thái sản phẩm đầu tư trên NEO Invest, đáp ứng đa dạng các nhu cầu của khách hàng.

Hệ thống giao dịch tiên tiến cho phép đặt lệnh nhanh chóng bằng phím tắt, tối ưu hóa thao tác trên một giao diện trực quan, giúp nâng cao hiệu suất đầu tư. Quy trình nộp và rút ký quỹ được tự động hóa, đảm bảo giao dịch diễn ra mượt mà, thuận tiện và tiết kiệm thời gian.



ePortfolio

Sản phẩm đầu tư chuyên nghiệp, góp phần hoàn thiện hệ sinh thái các sản phẩm tài chính

của VPBankS với những danh mục được “may đo chuyên biệt” phù hợp với khẩu vị đầu tư của từng phân khúc khách hàng:

- Nhà đầu tư bận rộn, không có nhiều thời gian theo dõi thị trường tài chính
- Nhà đầu tư không chuyên sâu về đầu tư chứng khoán
- Nhà đầu tư mới muốn tham gia đầu tư chứng khoán để gia tăng lợi nhuận

Ông Trần Hoàng Sơn – Giám đốc Chiến lược thị trường VPBankS Research cho biết: “Điểm khác biệt của ePortfolio nằm ở sự thấu hiểu nhu cầu đầu tư của khách hàng. Đây là sản phẩm được trực tiếp nghiên cứu, lựa chọn và kiểm soát theo quy trình quản lý chặt chẽ bởi các chuyên gia giàu kinh nghiệm của VPBankS. Khách hàng có thể dễ dàng đa dạng danh mục để tối ưu hóa lợi nhuận với tỷ suất sinh lời kỳ vọng lên đến 30%/năm”.

Đặc biệt hơn, ePortfolio của VPBankS được Global Banking & Finance Review trao giải thưởng Sản phẩm danh mục đầu tư mẫu tốt nhất năm 2024. Trong đó, những danh mục Lợi thế cạnh tranh, Đầu tư giá trị, Đầu tư thuận xu thế, Tài chính tăng trưởng có mức tăng trưởng từ hơn 35% tới hơn 60%, từ thời điểm bắt đầu triển khai (31/10/2023).

Cũng trong 2024, VPBankS cho ra mắt thêm danh mục Life Portfolio & Ngành Năng lượng nhằm đưa ra nhiều sự lựa chọn hơn cho Nhà đầu tư.



b. Công cụ hỗ trợ nhà đầu tư

Không chỉ dừng lại ở việc cung cấp sản phẩm, chúng tôi tập trung phát triển các công cụ hỗ trợ tối ưu, giúp nhà đầu tư nắm bắt thông tin nhanh chóng, phân tích hiệu quả và tự tin ra quyết định. Với chiến lược “Lấy khách hàng làm trọng tâm”, các công cụ hỗ trợ của VPBankS sẽ được trang bị các giải pháp thông minh, chuyên biệt, bao gồm:

- Nền tảng dữ liệu và phân tích chuyên sâu, giúp nhà đầu tư dễ dàng tiếp cận thông tin thị trường một cách toàn diện.
- Hệ thống đào tạo và tư vấn chuyên nghiệp, đồng hành cùng nhà đầu tư trên suốt quá trình ra quyết định.
- Công cụ cá nhân hóa, sử dụng công nghệ hiện đại để đưa ra khuyến nghị phù hợp với từng mục tiêu tài chính.
- Trải nghiệm giao dịch liền mạch, tối ưu tốc độ và sự thuận tiện trên mọi nền tảng.

Thông tin thị trường (Tổng quan, Khối ngoại, Tự doanh, Ngành, Top cổ phiếu)



VPBank Research

- Chuyên nghiệp:** Cung cấp các báo cáo, bản tin, các series livestream/ podcast với nội dung hệ thống và có phương pháp để Nhà đầu tư có thể dễ dàng tiếp cận và chủ động ra quyết định đầu tư.
- Thiết thực:** Đáp ứng nhu cầu của đa dạng chân dung đầu tư từ các Báo cáo thường nhật đến các Báo cáo chuyên đề và phân tích, chia sẻ trực tuyến của các chuyên gia.
- Đa chiều:** Các phân tích, đánh giá từ chi tiết doanh nghiệp đến ngành, thị trường và toàn nền kinh tế.



Chương trình “Khớp lệnh” – By VTV24 & VPBankS

Khớp lệnh là chương trình thuộc Hệ sinh thái Kinh tế của VTV Digital – Đài truyền hình Việt Nam phối hợp cùng VPBankS tổ chức. Với sự dẫn dắt của BTV và Chuyên gia của VPBankS, chương trình sẽ cập nhật, phân tích diễn biến của thị trường vĩ mô và chứng khoán để có thể hỗ trợ Nhà đầu tư đưa ra các quyết định hợp lý nhất.

VPBankS Talk 3&4

Hai hội thảo VPBankS Talk 3 với chủ đề “Chọn danh mục – Đón sóng lớn” và Talk 4 “Vững vàng vượt sóng gió” với sự tham gia của các chuyên gia uy tín của Trung tâm Phân tích Chứng khoán VPBank – VPBankS Research và sự góp mặt của các khách mời là các chuyên gia giàu kinh nghiệm trong các lĩnh vực vĩ mô, ngân hàng, đại diện doanh nghiệp niêm yết đã cung cấp cho Nhà đầu tư những góc nhìn đa chiều về tình hình thị trường năm 2024 và 2025, qua đó gợi mở về đáp án cho bài toán của số đông Nhà đầu tư là “trồng cây gì, nuôi con gì”.



Talkshow “The Investor” by Cafef & VPBankS

“The Investor” là chương trình tổ chức bởi Cafef cùng VPBankS, tại đó Khách mời và MC cùng nhìn lại hành trình hơn 20 năm của Thị trường Chứng khoán Việt Nam, cùng chia sẻ những câu chuyện của thị trường, doanh nghiệp từ thuở “sơ khai”, cũng như các kinh nghiệm trong hành trình đầu tư, mang lại những thông tin hữu ích, gần gũi với nhà đầu tư và hy vọng thị trường ngày càng thu hút được dòng tiền đầu tư bền vững.

Sau 3 tháng phát sóng với 12 số với sự xuất hiện của những nhân vật có tầm ảnh hưởng lớn tới thị trường chứng khoán, đến từ VPBankS, Dragon Capital, VinaCapital, REE, Masan Group, Kido, VNDirect, Passion Investment... chương trình



The Investor đã nhận được sự quan tâm lớn từ cộng đồng Nhà đầu tư trên cả nước với hàng triệu lượt xem,... Qua đó trực tiếp tăng độ phủ, tạo nhận diện cho thương hiệu và hình ảnh Chứng khoán VPBank trên thị trường.

c. Công nghệ và trải nghiệm số

Với kim chỉ nam lấy Khách hàng làm trọng tâm & định hướng đồng hành kiến tạo thịnh vượng, VPBankS đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiên tiến để không ngừng nâng cấp nền tảng giao dịch số với các giải pháp hiện đại nhằm tối ưu trải nghiệm khách hàng và nâng cao hiệu quả vận hành nội bộ, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững trong kỷ nguyên số.

Liên tục tối ưu & nâng cấp nền tảng giao dịch neo invest - hoàn thiện trải nghiệm giao dịch số

Năm 2024, VPBANKS không ngừng cải tiến và cập nhật các phiên bản mới của App & Web NEO Invest:

- Mở tài khoản chứng khoán online 100% chỉ trong 3 phút;
- Giao diện home trực quan, dễ dàng theo dõi tổng tài sản và tối ưu thao tác đến mọi sản phẩm dịch vụ, tính năng yêu thích của người dùng;
- Hệ sinh thái sản phẩm đầu tư toàn diện nhất với cổ phiếu, phái sinh, trái phiếu, chứng chỉ quỹ, ekash... & tích hợp các sản phẩm trong hệ sinh thái của tập đoàn: VPBank, LynkiD để phục vụ đa dạng nhu cầu và khẩu vị rủi ro của nhà đầu tư;
- Bộ công cụ nâng cao hỗ trợ đầu tư (Danh mục mẫu, Phân tích giao dịch khối ngoại, tự doanh) giúp nhà đầu tư chủ động theo dõi, phân tích và ra quyết định giao dịch;
- Yếu tố cá nhân hóa xuyên suốt hành trình khám phá và sử dụng nền tảng.

Phản hồi tích cực từ khách hàng

Ứng dụng NEO Invest đạt rating 4.8/5.0 trên App Store (iOS) và Google Play Store (Android), đứng thứ 02 trong số các ứng dụng chứng khoán tại Việt Nam.

Neo advisor - tích hợp đa dạng các tính năng thông minh

NEO Advisor là nền tảng chuyên biệt thiết kế dành riêng đội ngũ môi giới và cộng tác viên nhằm tối ưu trong việc quản lý danh mục khách hàng, phân tích thị trường và đưa ra các khuyến nghị đầu tư chuyên sâu.

Các phiên bản App/ Web NEO Advisor được cải tiến liên tục, với hơn 20 tính năng được cập nhật và tối ưu trải nghiệm:

- Công cụ giao dịch giúp tăng hiệu suất và giảm thời gian: đặt lệnh nhóm và file;
- Công cụ hỗ trợ chăm sóc: khuyến nghị, thư viện tài liệu sản phẩm, bán nhanh danh mục, lịch sự kiện và thông báo quyền mua;

Tập trung hiển thị toàn bộ dữ liệu tài sản khách hàng.



d. Dịch vụ Khách hàng

- Nâng cấp thành công hệ thống tổng đài Contact Center nhằm mang đến cho Khách hàng trải nghiệm tốt nhất.
- Thường xuyên tiến hành các hoạt động đánh giá và phân tích về các phản hồi và lắng nghe ý kiến của khách hàng để nâng cao chất lượng dịch vụ của VPBankS. Các luồng chăm sóc khách hàng được liên tục cải tiến để phù hợp với tình hình thực tế nhằm gia tăng trải nghiệm và tăng mức độ hài lòng của khách hàng.



e. Quản trị Nhân sự

Công tác nhân sự

Sau 3 năm hoạt động, VPBankS tiếp tục mở rộng quy mô nhân sự, gia tăng nguồn nhân lực nhằm đáp ứng tốc độ phát triển cũng như kế hoạch đã đặt ra. Theo đó, số lượng CBNV năm 2024 của VPBankS đã lên tới 582 CBNV vào thời điểm 31/12/2024.

Cơ cấu nhân sự 2024 tại VPBankS

Tại VPBankS việc xây dựng đội ngũ nhân lực có chuyên môn đã và luôn là chiến lược ưu tiên hàng đầu. Tất cả các vị trí tuyển dụng đều đảm bảo sự công bằng, minh bạch cho tất cả các ứng viên tham dự. VPBankS vẫn luôn chú trọng tuyển chọn đội ngũ nhân sự là các ứng viên tiềm năng, có kinh nghiệm, có chuyên môn tương xứng với yêu cầu khắt khe của từng vị trí chức danh công việc.

Song song với việc gia tăng nhân sự, Công ty tiếp tục hoàn thiện các chính sách – chế độ phúc lợi đãi ngộ hấp dẫn mang đến nhiều lợi ích cho CBNV.



Xem xét điều chỉnh dải lương và thực hiện kỳ Điều chỉnh lương định kỳ hàng năm đối với các CBNV đạt kết quả đánh giá hiệu quả công việc.



Chế độ nghỉ phép của Công ty là một sự khác biệt – số ngày nghỉ phép từ 13 – 20 ngày phép/năm tương ứng với từng vị trí chức danh.



100% CBNV tham gia khám sức khỏe định kỳ hàng năm tại các tổ chức khám sức khỏe uy tín & 100% CBNV được mua bảo hiểm sức khỏe toàn diện VPBank Care mang đến quyền lợi chăm sóc sức khỏe an toàn đến CBNV và người thân.



Chính sách quan tâm đến những CBNV không may mắc những căn bệnh hiểm nghèo, tinh thần tương thân tương ái lan tỏa tới toàn thể CBNV cùng chung tay với những trường hợp CBNV gặp khó khăn.



Công tác đào tạo và phát triển đội ngũ

Với mục tiêu hướng tới đội ngũ nhân sự đạt trình độ chuyên môn cao, đào tạo bài bản và có khả năng thích ứng nhanh chóng với những biến đổi liên tục của thị trường, VPBankS luôn chú trọng việc bồi dưỡng và đào tạo thường xuyên cho CBNV trên toàn hệ thống.

Đến cuối năm 2024, Bộ phận Đào tạo đã tổ chức đa dạng các khóa học với 65 khóa học nội bộ được tổ chức. Các khóa học về kỹ năng/

ng nghiệp vụ chuyên môn mang tính ứng dụng cao như Khóa học 7 thói quen hiệu quả – 7 habits, Lớp PowerBI, Kỹ năng quản lý thời gian và hiệu suất hiệu quả làm việc, Agile Project Management ... với đa dạng hình thức như trực tiếp, Elearning, trực tuyến qua MSTEAM, các lớp học trực tiếp Inclass... Điều này giúp CBNV dễ dàng tham gia, linh động và chủ động tiếp cận với các kiến thức cần thiết phục vụ trong công việc. Bên cạnh những chương trình đào tạo nội bộ, VPBankS cũng đẩy mạnh các khóa học chứng chỉ chuyên môn hành nghề môi giới chứng khoán, giúp CBNV có đầy đủ chứng chỉ/chuyên môn tự tin trong công việc, đảm bảo các tiêu chuẩn cũng như quy định của Pháp luật. Với việc hỗ trợ 50% chi phí cho CBNV khối Môi giới – Vận hành tham gia chứng chỉ hành nghề – VPBankS đã mang đến cho CBNV một chế độ phúc lợi tốt nhất nhằm thúc đẩy văn hóa học tập & tạo điều kiện thuận lợi cho CBNV phát triển – thăng tiến trong sự nghiệp và gắn bó lâu dài với tổ chức.

Văn hóa doanh nghiệp

Các sự kiện nội bộ: Tổ chức thành công hơn 20 sự kiện nội bộ đa dạng, kết hợp cả hình thức online và offline.

- Solidarity – Stronger Together: Chương trình tổng kết năm 2024 với sự quy tụ của hơn 600 CBNV 2 miền;
- Striving Together – Thriving Together: Chương trình Teambuilding với sự tham gia của hơn 400 CBNV;

Các sự kiện khác:

- Culture On – Thực hành 7 thói quen của VPBank: VPBankS tạo dấu ấn khi dành giải thưởng tại các tháng: Nhất tháng 9, Nhì tháng 6,7,8,10,11;
- Viral Show (Cuộc thi tài năng): Với sự tham gia của 6 Liên quân toàn công ty Cuộc thi Megamind (Tìm hiểu về VPBankS toàn công ty): Toàn công ty tham gia;
- Thanh sắc Thịnh vượng (Cuộc thi sáng tác hướng đến tuổi 31 của VPBank): VPBankS Lọt top 27 của VPBank.

Câu lạc bộ: VPBankS có đa dạng các câu lạc bộ thể thao nhằm gắn kết CBNV và thúc đẩy rèn luyện sức khỏe của bản thân.

Các câu lạc bộ: Chạy, bóng đá

Thành tích thể thao của VPBankS:

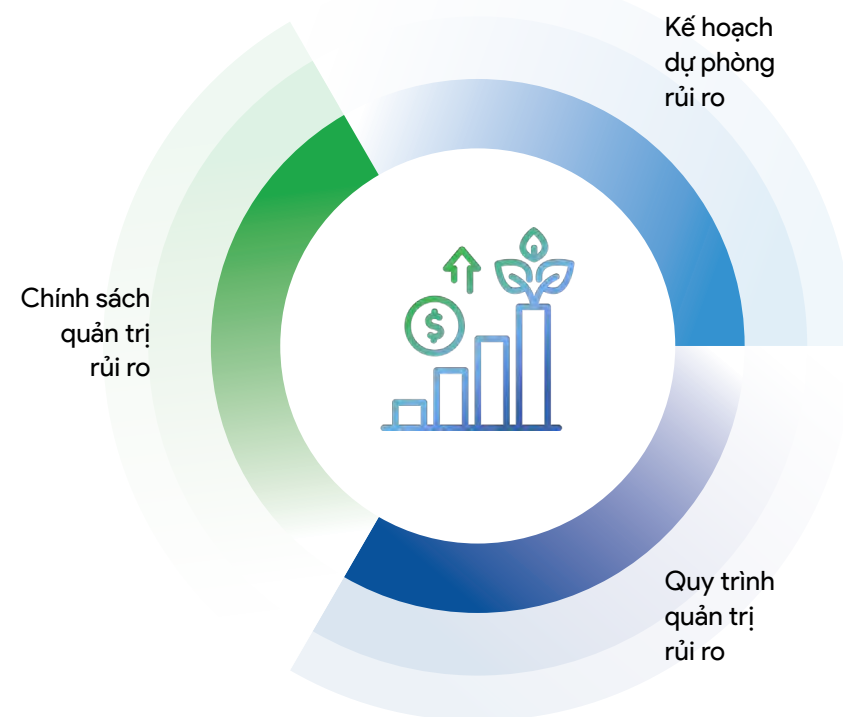
- Giải chạy VPBankS 2024: Với sự tham gia hưởng ứng của gần 100 chân chạy VPBankS.
- VPOlympic 2024: Sự kiện thể thao VPBank, VPBankS gây ấn tượng khi về đích vị trí thứ 5/24 đoàn tham gia. Trong đó với 2 tấm huy chương bạc (bóng đá QL, tennis), 2 tấm huy chương đồng (chạy, bóng đá nam).
- Cúp bóng đá tứ hùng: Hoạt động với sự tham gia của 6 đội bóng Nam & Nữ.



e. Quản trị rủi ro

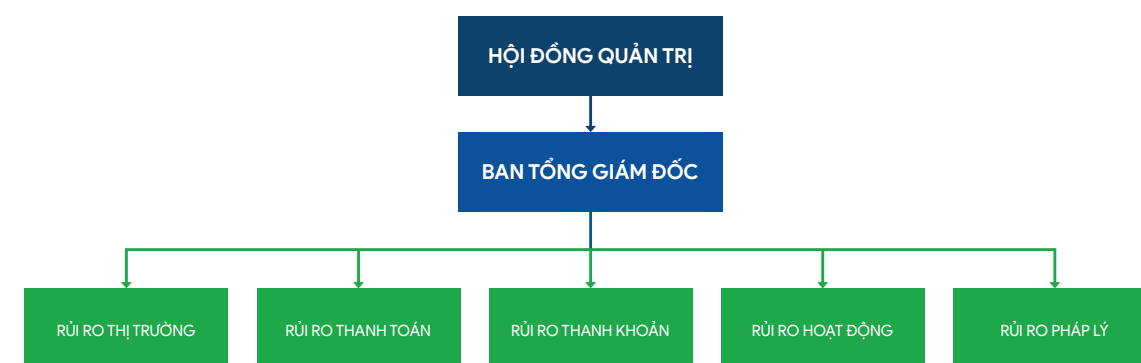
Tổng quan hoạt động quản trị rủi ro tại VPBankS 2024

Xây dựng và kiện toàn hệ thống quản trị rủi ro để phù hợp với chiến lược và bối cảnh kinh Doanh mới, gồm có:

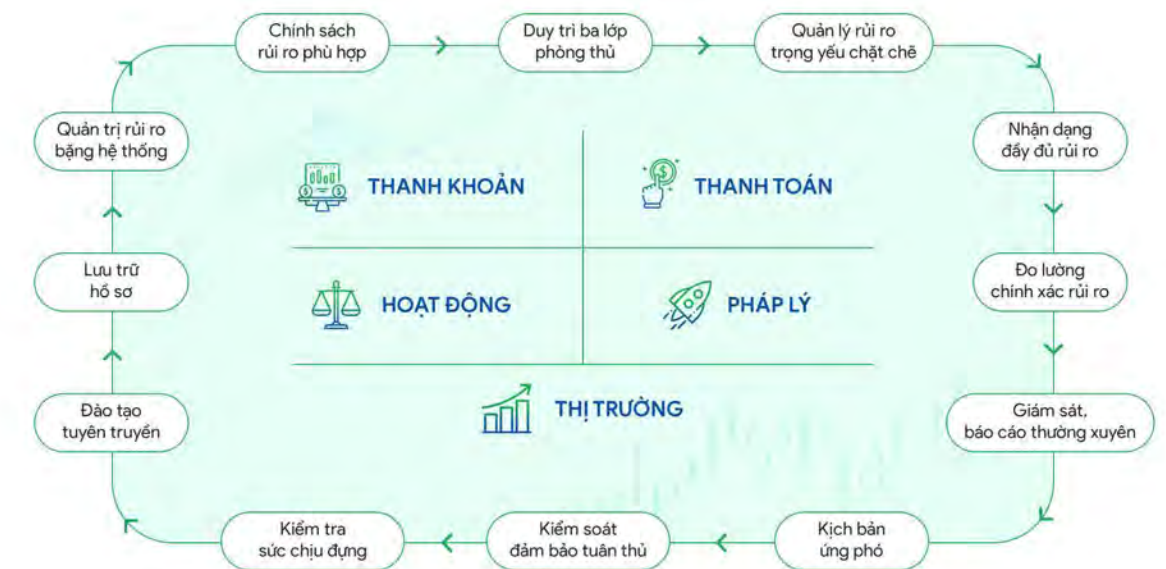


Hệ thống quản trị rủi ro

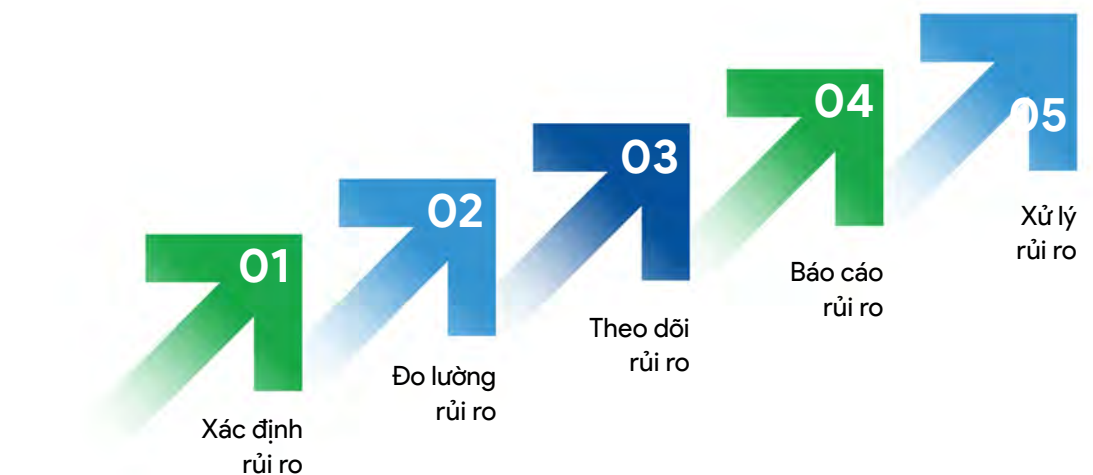
Hội đồng Quản trị là đơn vị chịu trách nhiệm cao nhất đối với hoạt động QTRR tại VPBankS. VPBankS tổ chức hệ thống QTRR theo mô hình O3 tuyến phòng thủ độc lập nhằm đảm bảo phân định rõ ràng, nhất quán về chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm cụ thể của các cá nhân, đơn vị trong hệ thống VPBankS, hạn chế các xung đột lợi ích và nâng cao hiệu quả QTRR.



Nguyên tắc chung trong quản trị rủi ro



Quy trình quản trị rủi ro



4. Báo cáo liên quan tới Quản trị bền vững

a. Báo cáo tác động Môi trường (E)

Tiêu thụ năng lượng

VPBankS ý thức được việc mình là một phần của xã hội nên đã xác định sử dụng hợp lý nguồn năng lượng nhằm giảm thiểu ảnh hưởng tới môi trường. Một số biện pháp được áp dụng tại VPBankS nhằm tiết kiệm và kiểm soát nguồn năng lượng:

- ✓ Đăng ký không sử dụng điều hòa với tòa nhà để cắt giảm hoàn toàn điện không cần thiết.
- ✓ Giám sát sử dụng thiết bị điện, điều hòa hợp lý theo nhu cầu sử dụng. Quy định kiểm tra thiết bị điện sau giờ làm việc, hệ thống điều hòa tự tắt sau 19:00 ngày làm việc.
- ✓ Không gian làm việc được bố trí có nhiều ánh sáng tự nhiên.
- ✓ Kiểm tra định kỳ máy móc thiết bị, hệ thống điện năng nhằm nâng cao tuổi thọ và tiết kiệm điện năng tiêu thụ.
- ✓ Truyền thông nội bộ về tiết kiệm năng lượng và điện năng.

Tác động lên môi trường

Tại VPBankS, hoạt động 5S được truyền thông liên tục và giám sát thực hiện. Định kỳ tháng, những đơn vị thực hiện tốt được tôn vinh, chưa tốt bị nhắc nhở. VPBankS hướng đến mục tiêu đưa 5S trở thành văn hóa nơi làm việc, cụ thể hóa bằng những hành động đơn giản, tiêu chuẩn cơ bản để mỗi CBNV dễ dàng thực hiện và áp dụng

Hoạt động gom pin được triển khai xuyên suốt từ đầu năm đã nhận được 100kg pin từ các CBNV. Hoạt động này không chỉ nhằm giảm thiểu số lượng pin thải ra môi trường không qua xử lý mà còn nâng cao nhận thức của mọi người về tác động tiêu cực của việc thải pin ra môi trường. Số pin thu được sẽ được gửi đến điểm nhận có chức năng thu gom, xử lý.

Chú trọng đến không gian xanh, VPBankS được thiết kế và bố trí cây xanh mang lại môi trường làm việc lý tưởng và lành mạnh, nâng cao sức khỏe cho CBNV, giảm thiểu sự căng thẳng và tăng hiệu suất lao động. Ngày 08/03, VPBankS cũng tặng mỗi CBNV 1 cây xanh để bàn nhằm tăng cường không gian xanh tại văn phòng.

b. Báo cáo tác động Xã hội (S)

Năm 2024, VPBankS tiếp tục đóng góp vào sự phát triển chung của đất nước thông qua hoạt động đầu tư cho Giáo dục đào tạo. Tham gia vào chương trình “Mái trường cho em 2024” do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước khởi xướng, VPBankS đã chung tay góp sức trong việc tu sửa và cải tạo điểm Trường Phổ thông Dân tộc Bán trú Tiểu học Mường Lống 2 tại Bản Sa Lầy, xã Mường Lống, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An. Ngày 26 tháng 10 năm 2024 đánh dấu một cột mốc đầy ý nghĩa khi ngôi trường mới chính thức được khánh thành, mang theo niềm vui và hy vọng tràn ngập trong lòng các thầy cô giáo và các em học sinh.

Với sự đóng góp nhỏ này, VPBankS hy vọng sẽ mang đến một sự thay đổi tích cực, tạo nên một môi trường học tập tốt đẹp hơn cho các em học sinh dân tộc. Những nỗ lực này không chỉ giúp các em có điều kiện học tập tốt hơn hiện tại, mà còn gieo mầm hy vọng cho tương lai. Các thầy cô giáo giờ đây có thể giảng dạy với tâm huyết và niềm tin, rằng những nỗ lực của họ sẽ được đền đáp bằng sự tiến bộ của học sinh.

Trường PTDTBT Tiểu học Mường Lống 2, với diện mạo mới, sẽ trở thành ngọn hải đăng dẫn đường cho thế hệ trẻ nơi đây. Đó là minh chứng cho sức mạnh của sự chung tay, nơi tình yêu thương và trách nhiệm được kết hợp, tạo nên những điều kỳ diệu. Mong rằng, ngôi trường này sẽ là nguồn cảm hứng, thúc đẩy các em học sinh nỗ lực học tập, nắm lấy cơ hội để xây dựng một tương lai tươi sáng, đóng góp vào sự phát triển của đất nước sau này.



c. Báo cáo Quản trị (G)

Điều kiện làm việc

- ✓ Môi trường làm việc đề cao tính dân chủ, luôn đổi mới, thân thiện và vui vẻ, khuyến khích sự trao đổi thông tin, kết nối giữa các CBNV. Ý kiến cá nhân được tôn trọng và ghi nhận thông qua hộp mail 24/7 của Công ty.
- ✓ Cơ sở vật chất đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu theo tính chất và chuyên môn từng công việc.

Quyền lợi về vật chất và tinh thần

Đảm bảo quyền lợi về vật chất và tinh thần cho CBNV, VPBankS:

- ✓ Áp dụng các chế độ về BHXH, chế độ phúc lợi theo quy định.
- ✓ Triển khai các gói khám sức khỏe định kỳ hàng năm.
- ✓ Đảm bảo 100% CBNV được mua bảo hiểm sức khỏe toàn diện, đồng thời mở rộng cho người thân với gói VPBank Care.
- ✓ Chú trọng triển khai các hoạt động CLB, văn hóa văn nghệ như các giải chạy, giải bóng đá, cuộc thi ảnh, cuộc thi kiến thức trong năm... nhằm giúp CBNV cân bằng cuộc sống, gia tăng gắn kết.

03

Chiến lược phát triển

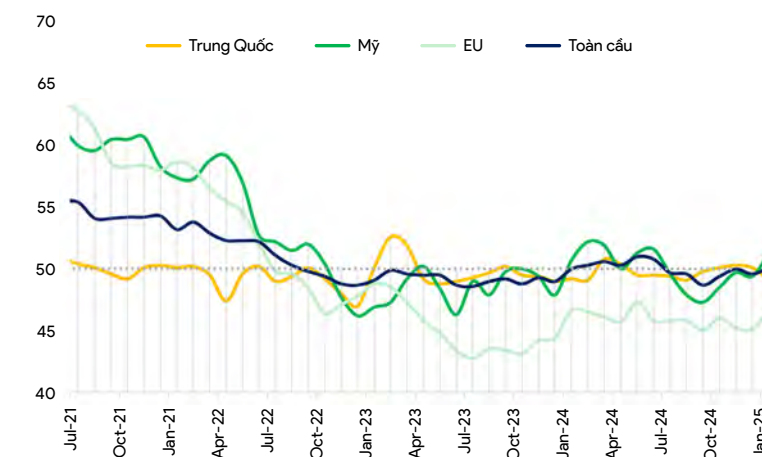
1. Bối cảnh thị trường 2025

a. Triển vọng kinh tế 2025

Xu hướng lạc quan vẫn được kỳ vọng bởi thu nhập ổn định và sự chuyển dịch nhu cầu tiêu dùng

Lĩnh vực sản xuất toàn chậm đáy trong năm 2023 và dần phục hồi trở lại trong đầu năm 2024 và kỳ vọng cải thiện tích cực hơn trong năm 2025. Lạm phát giảm trong hai năm qua tạo thúc đẩy sự lạc quan về tăng trưởng toàn cầu cùng với mặt bằng lãi suất đang giảm dần sẽ tác động tích cực đến Ngành sản xuất.

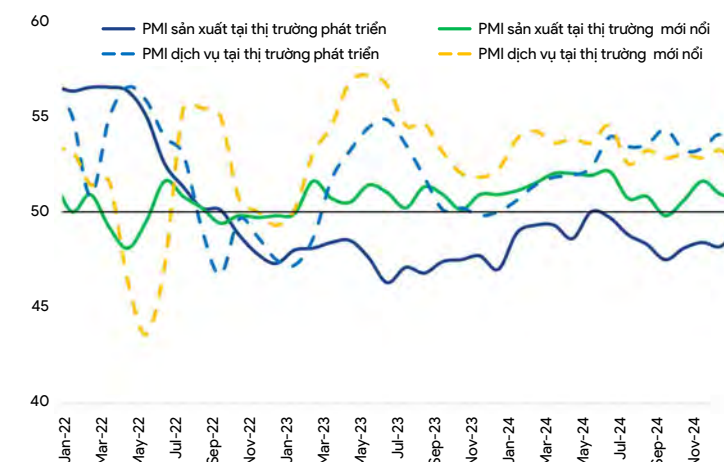
PMI sản xuất của từng khu vực



So với xu hướng trước đại dịch, giá hàng hóa vẫn ở mức cao so với dịch vụ, đây là tác động còn sót lại của đại dịch và hậu quả của nó, khi nhu cầu về hàng hóa mạnh mẽ đi kèm với những hạn chế về nguồn cung. Do đó, đằng sau các con số tăng trưởng ổn định, một sự chuyển dịch toàn cầu từ tiêu dùng hàng hóa sang tiêu dùng dịch vụ đang diễn ra. Sự tái cân bằng này

có xu hướng thúc đẩy hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ ở các nền kinh tế tiên tiến và mới nổi nhưng lại làm giảm sản xuất chế tạo. Sản xuất chế tạo cũng ngày càng chuyển sang các nền kinh tế thị trường mới nổi — đặc biệt là Trung Quốc và Ấn Độ — khi các nền kinh tế tiên tiến mất đi sức cạnh tranh.

Xu hướng PMI trên thế giới

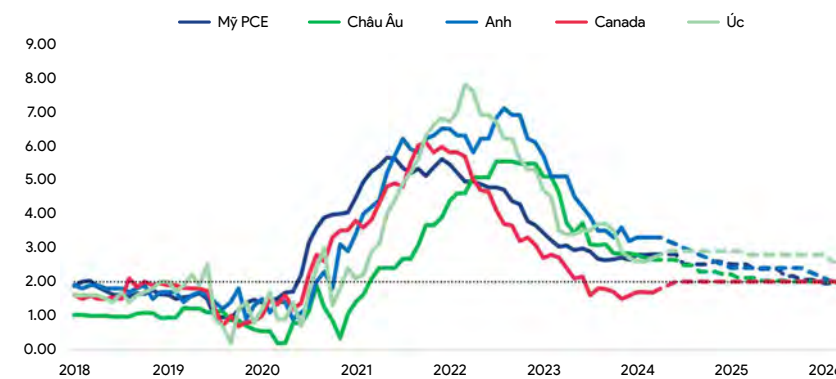


Việc cắt giảm lãi suất của các NHTW có thể diễn ra với tốc độ chậm hơn

Lạm phát tiếp tục tiệm cận mục tiêu của các ngân hàng trung ương tại các nền kinh tế lớn, nhưng đang có dấu hiệu phân hóa. Tại Mỹ, tiến trình giảm lạm phát đã chững lại, với các chỉ số gần đây về lạm phát liên tục đang đi ngang. Lạm phát dịch vụ đặc biệt vẫn dai dẳng. Tình hình tương tự cũng diễn ra ở Úc, và ở mức độ

thấp hơn tại Anh. Canada chứng kiến mức giảm lạm phát mạnh nhất, hiện đã thấp hơn mục tiêu của ngân hàng trung ương. Tại các khu vực khác, khu vực đồng euro ghi nhận mức tăng nhẹ trong lạm phát lõi, nhưng hiện vẫn đang theo đúng mục tiêu.

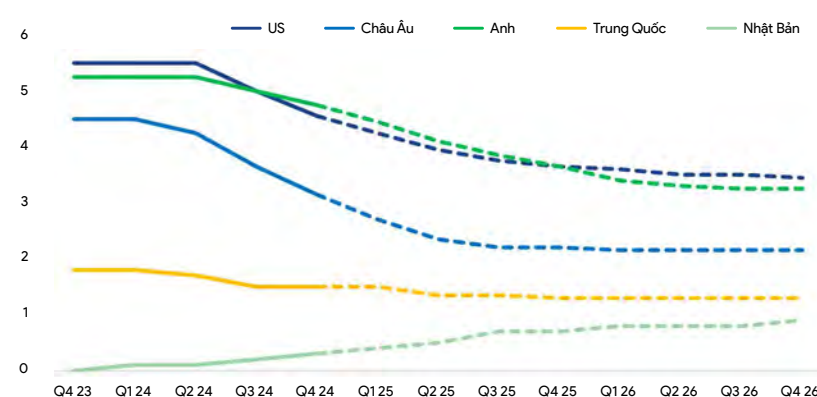
Dự kiến CPI lõi giảm của các nước phát triển



Tốc độ cắt giảm lãi suất sẽ khác nhau giữa các khu vực và chậm hơn nhiều so với tốc độ tăng trước đó. Một rủi ro quan trọng là lãi suất có thể dừng lại ở mức cao hơn so với kỳ vọng của thị trường tài chính. Điều này có thể dẫn đến các đợt biến động thị trường và duy trì chi phí vay ở mức cao. Đáng chú ý, thị trường đã tăng đáng kể kỳ vọng rằng Fed sẽ sớm ngừng cắt giảm lãi suất, điều chỉnh này phản ánh mối lo ngại về áp lực lạm phát tiềm ẩn từ các yếu tố như thuế quan và hạn chế nguồn cung lao động (do các thay đổi trong chính sách nhập cư). Những yếu tố này có thể sẽ khiến Fed phải

có các phản ứng mạnh mẽ. Tuy nhiên, kỳ vọng thị trường về lãi suất chính sách của các Ngân hàng trung ương lớn khác không theo cùng xu hướng này. Trong trường hợp lãi suất vẫn ở mức cao cùng với tác động kéo dài của mức giá tăng vĩnh viễn sẽ gây ra những thách thức cho nền kinh tế toàn cầu. Dự trữ tiết kiệm đang giảm dần, trong khi áp lực tài khóa ngày càng lớn do nhiều quốc gia đã tăng nợ trong thời kỳ đại dịch. Ngược lại, sự bền bỉ của thị trường lao động sẽ tiếp tục là một yếu tố thúc đẩy phát triển kinh tế.

Lộ trình giảm lãi suất có thể không diễn ra như mong đợi

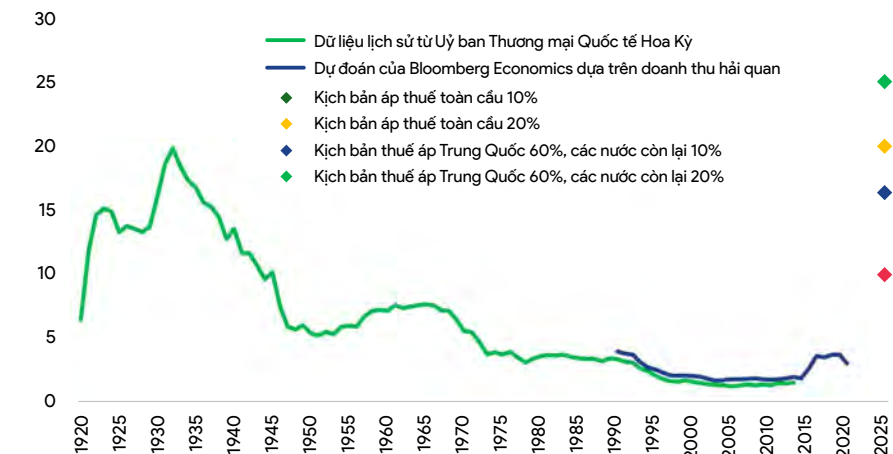


Các mức thuế của Trump sẽ làm thay đổi cơ cấu thương mại toàn cầu

Khi mức thuế quan cao hơn đẩy giá hàng nhập khẩu lên cao, người mua trong nước sẽ chuyển sang hàng hóa do nội địa sản xuất. Khi việc mua hàng trở nên đắt đỏ hơn, họ cũng sẽ cắt giảm nhu cầu. Khi các nhà sản xuất Mỹ phải đối mặt với nhu cầu cao hơn trong nước và chi phí đầu vào nhập khẩu cao hơn, họ cũng trở nên

kém cạnh tranh hơn ở nước ngoài và xuất khẩu của Mỹ dự kiến sẽ giảm. Sự trả đũa từ các đối tác sẽ củng cố những áp lực này. Lượng hàng hóa nhập khẩu và xuất khẩu của Hoa Kỳ giảm tới 54% và 60% vào năm 2028. Điều này có thể làm giảm đáng kể trọng lượng của Hoa Kỳ trong dòng chảy thương mại toàn cầu.

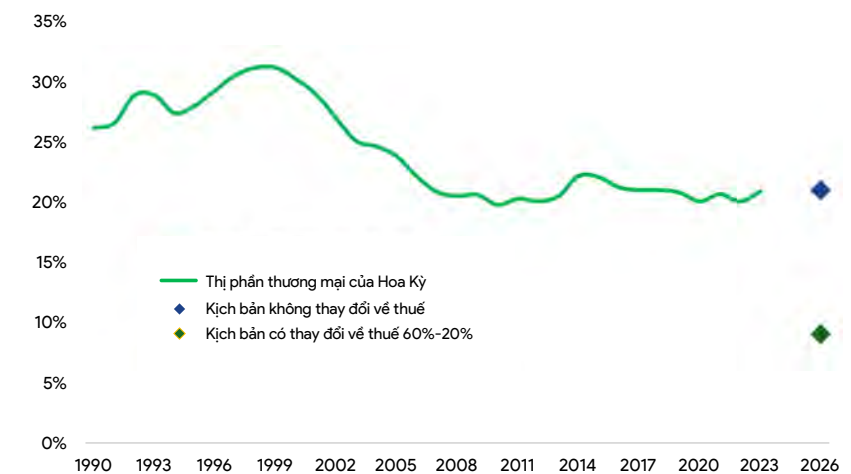
Mức thuế trung bình (% tổng giá trị nhập khẩu)



Theo dự báo từ Bloomberg, từ những chính sách tăng thuế của ông Trump, điều này sẽ đưa mức thuế trung bình của Mỹ lên trên 20%, mức chưa từng thấy kể từ đầu thế kỷ 20 và sẽ làm giảm thị phần hàng hóa thương mại toàn cầu của Mỹ từ 21% hiện tại xuống còn khoảng 9% trong bối cảnh các quốc gia khác có thể tận dụng cơ hội này để chiếm lĩnh các thị trường mà Mỹ đang dần mất đi, đặc biệt là các nền kinh tế

mới nổi hoặc các đối tác thương mại khác như Liên minh châu Âu, Trung Quốc, hay các quốc gia ở khu vực Đông Nam Á. Dự đoán rằng đến năm 2028, chỉ có khoảng 10% tổng lượng hàng hóa được giao dịch trên toàn cầu có thể đến từ hoặc đi đến Hoa Kỳ, so với khoảng 20% hiện tại. Xuất khẩu của Trung Quốc sang Mỹ dự kiến sẽ giảm khoảng 90%, trong khi đối với Canada và Mexico, mức giảm sẽ vào khoảng 50%.

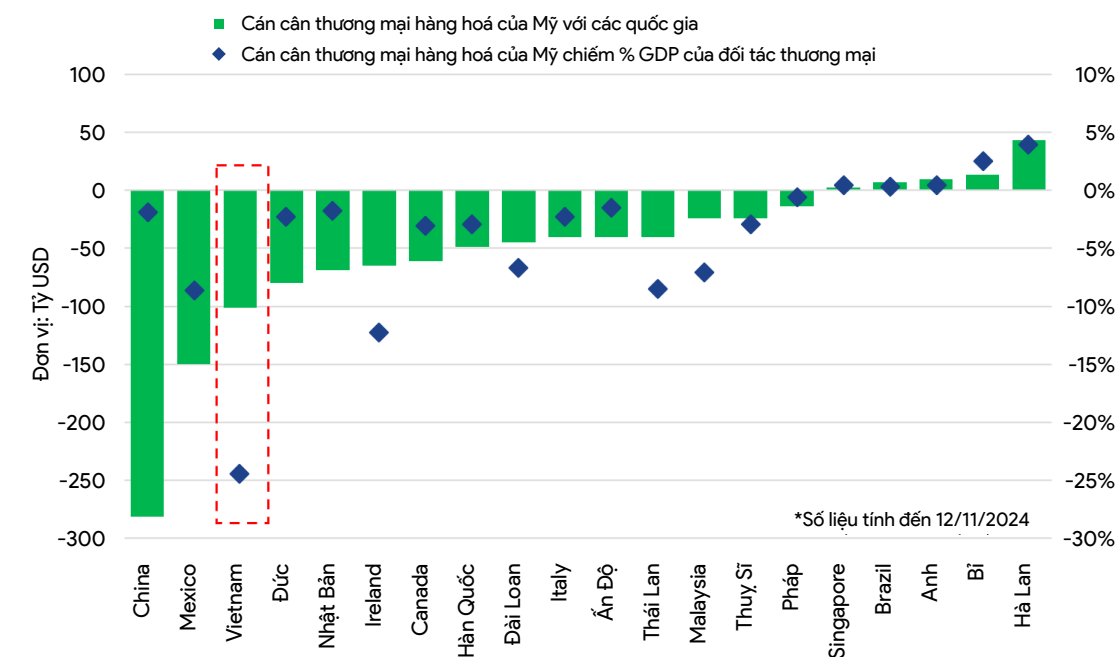
Vai trò của Mỹ giảm trong thương mại toàn cầu



Việc áp dụng mức thuế quan mới sẽ tác động đáng kể đến thương mại song phương giữa Mỹ và Việt Nam

Tính đến tháng 2 năm 2025, Tổng thống Donald Trump đã thực hiện một số biện pháp thuế quan quan trọng. Thứ nhất, áp thuế bổ sung đối với hàng hóa từ Canada, Mexico và Trung Quốc: Trước đó, vào ngày 1/2/2025, ông Trump đã ký ba sắc lệnh hành pháp, áp dụng mức thuế bổ sung 25% đối với tất cả hàng hóa nhập khẩu từ Canada và Mexico, và 10% đối với hàng hóa từ Trung Quốc. Tuy nhiên, việc áp thuế đối với hàng hóa từ Canada và

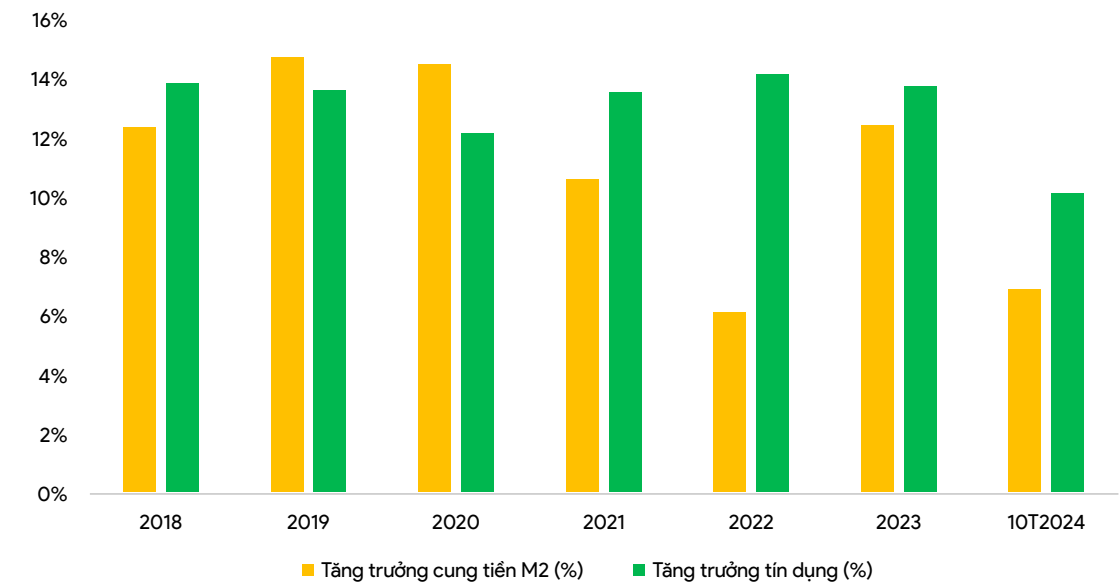
Mexico đã được tạm hoãn trong vòng 30 ngày trong khi việc áp thuế 10% đối với hàng hóa từ Trung Quốc vẫn có hiệu lực. Thứ hai, áp thuế 25% đối với thép và nhôm nhập khẩu vào ngày 10/2/2025, ông Trump ký sắc lệnh áp thuế 25% đối với tất cả các mặt hàng thép và nhôm nhập khẩu vào Hoa Kỳ, không có ngoại lệ hay miễn trừ. Mức thuế này sẽ có hiệu lực từ ngày 4/3/2025.



Donald Trump và nhóm của ông đã nhấn mạnh rằng lợi ích của thuế quan là chúng sẽ mang lại nhiều doanh thu hơn cho Kho bạc Hoa Kỳ, có thể “thu về hàng nghìn tỷ đô la”. Ước tính của Bloomberg chỉ ra con số thấp hơn - từ 290 tỷ đô la đến 380 tỷ đô la tùy thuộc vào việc các đối tác có trả đũa hay không. Đây sẽ là mức tăng đáng kể so với mức 80 tỷ đô la thu được vào năm 2023, nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với mức thuế doanh nghiệp 445 tỷ đô la nhận được trong cùng kỳ.

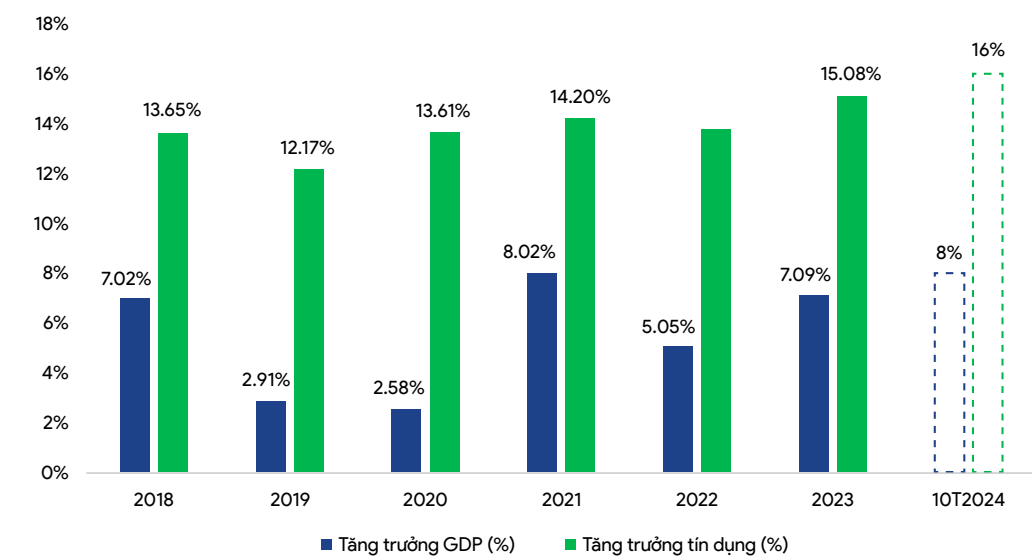
Ngành Ngân hàng sẽ tiếp tục đảm bảo đủ vốn tín dụng phục vụ tăng trưởng cho nền kinh tế

Trong rất nhiều năm qua, như năm 2023, GDP tăng trưởng hơn 5% thì tăng trưởng tín dụng ở mức 13,78%. Năm 2024, GDP tăng trưởng 7,09% thì tín dụng tăng trưởng 15,08%. Trung bình hơn 2% tăng trưởng tín dụng sẽ giúp tăng trưởng 1% tăng trưởng GDP.



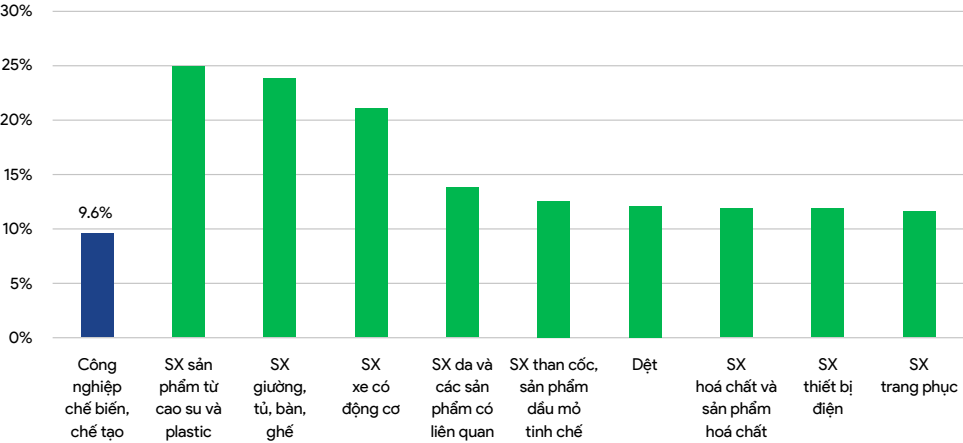
Năm nay, NHNN đặt mục tiêu tăng trưởng tín dụng khoảng 16% cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế 8%. Nếu tăng trưởng kinh tế đến 10%, tăng trưởng tín dụng phải ở mức 18-20%, trong trường hợp vẫn kiểm soát được lạm phát, các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô cho phép. Về phương thức điều hành hạn mức tín dụng, năm 2024, NHNN đã đổi mới và năm 2025 NHNN tiếp tục

đổi mới, tạo thuận lợi, chủ động cho các ngân hàng thương mại. Trong trường hợp thực tiễn đòi hỏi, NHNN sẽ chủ động điều chỉnh chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng, tạo điều kiện cho TCTD cung ứng vốn kịp thời mà không cần văn bản đề nghị. NHNN sẽ kiểm soát cũng như đảm bảo tổng thể mức tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế.



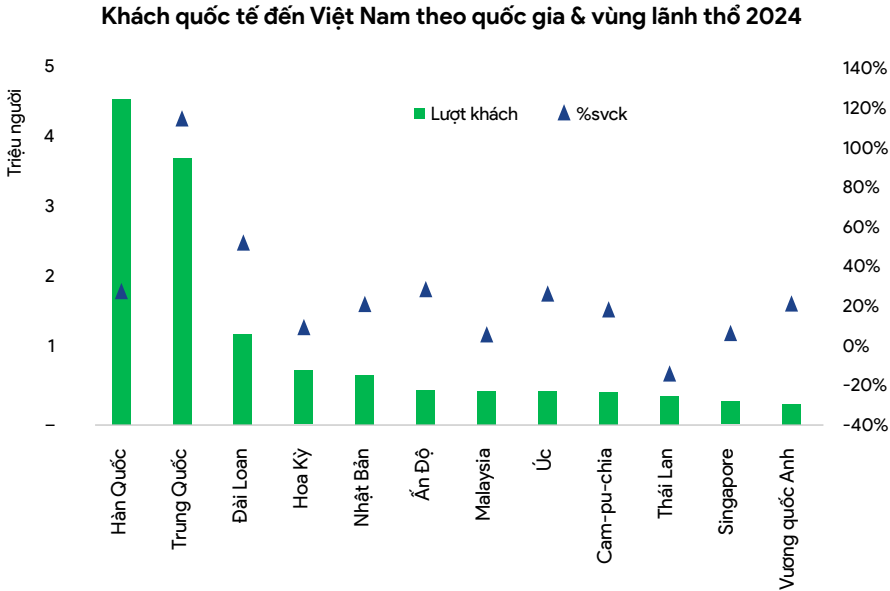
Tín dụng sẽ được tập trung vào hai nhóm động lực chính là sản xuất và tiêu dùng

Nhóm động lực chính cần tập trung thúc đẩy đầu tiên là sản xuất công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến, chế tạo. Ngoài việc thu hút đầu tư vào các dự án mới, Chính phủ yêu cầu cần có chính sách hỗ trợ và tạo điều kiện để các dự án hiện hành mở rộng sản xuất – kinh doanh, qua đó gia tăng mức độ tăng trưởng của khu vực này.



Nhóm thứ hai là khu vực dịch vụ, trong đó du lịch được xác định là một trong những lĩnh vực trọng điểm. Năm 2024, du lịch Việt Nam đã có sự phục hồi mạnh mẽ sau đại dịch COVID-19, tạo nền tảng quan trọng để tiếp tục đạt mức tăng trưởng cao trong năm 2025. Thủ tướng chỉ đạo cần đẩy mạnh cải tiến sản phẩm du lịch, đồng thời nghiên cứu và bổ sung các giải

pháp hỗ trợ để thu hút khách du lịch quốc tế. Một trong những biện pháp quan trọng là cải thiện chính sách visa, trong đó xem xét miễn thị thực có thời hạn cho một số nhóm du khách, nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn để khuyến khích khách quốc tế đến Việt Nam và lưu trú dài ngày hơn.

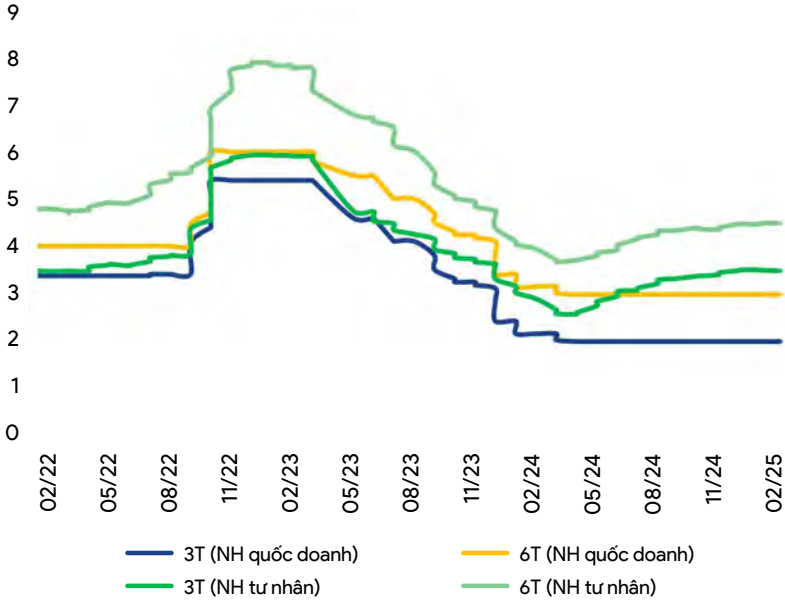


Lãi suất duy trì ổn định trong nửa đầu năm 2025 và có thể nhích lên vào nửa cuối năm

Trong năm 2025, dưới chính quyền Trump 2.0, với lo ngại đồng bạc xanh sẽ mạnh lên bởi những cam kết về thuế quan, việc tỷ giá chịu áp lực tăng chắc chắn sẽ gây nhiều khó khăn cho mục tiêu giảm lãi suất để hỗ trợ nền kinh tế của NHNN Việt Nam. Mặc dù vậy, với chủ trương giảm lãi suất của Chính phủ để kích thích tăng

trưởng kinh tế GDP 8%. Lãi suất điều hành dự kiến sẽ có xu hướng đi ngang trong nửa đầu năm 2025 do môi trường lãi suất thấp được duy trì. Tuy nhiên, lãi suất có khả năng tăng nhẹ vào nửa cuối năm 2025 nếu áp lực lạm phát gia tăng hoặc tăng trưởng tín dụng phục hồi mạnh.

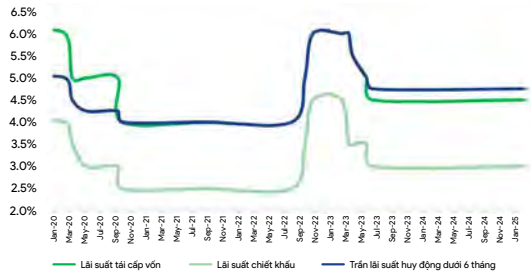
Lãi suất huy động của các NHTM 3-6 tháng



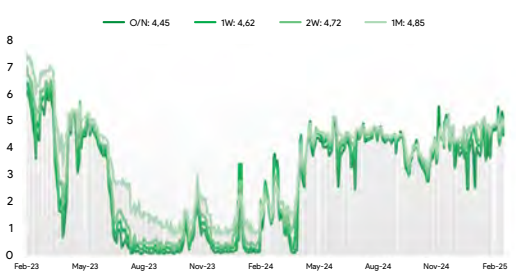
Lãi suất cho vay ra của các ngân hàng duy trì ở mức ổn định trong năm 2024. Tuy nhiên, các ngân hàng thương mại hiện đang đối mặt với áp lực thanh khoản do nhu cầu về vốn tăng mạnh vào cuối năm, do đó việc tăng lãi suất huy động trở thành giải pháp để cân bằng dòng

tiền, giảm áp lực lên thanh khoản và đảm bảo nguồn vốn cần thiết. Sang năm 2025, NHNN dự kiến sẽ tiếp tục sử dụng kết hợp các biện pháp để ổn định tỷ giá, tiếp tục giảm áp lực tăng lãi suất cho vay, điều này tác động đến lãi suất huy động có thể sẽ đi ngang và tăng nhẹ.

Lãi suất điều hành của NHNN



Diễn biến lãi suất LNH



Kịch bản cơ sở tăng trưởng kinh tế Việt Nam

Việt Nam đã trở thành một trong những quốc gia hưởng lợi lớn trong bối cảnh chuỗi cung ứng toàn cầu thay đổi trong những năm gần đây. Không chỉ nhanh chóng tăng thị phần trong nhập khẩu điện tử của Mỹ kể từ năm 2018, vượt qua hầu hết các đối tác nhập khẩu chủ chốt của Mỹ, đồng thời các công ty Trung Quốc đang đầu tư nhiều hơn vào các cơ sở sản xuất tại Việt Nam. Thị phần xuất khẩu hàng hóa toàn cầu của Việt Nam sẽ tiếp tục tăng trưởng, được thúc đẩy bởi chiến lược “China Plus One” của các tập đoàn đa quốc gia, giúp GDP của Việt Nam tăng trưởng vượt trội.

2. Kế hoạch Kinh doanh 2025

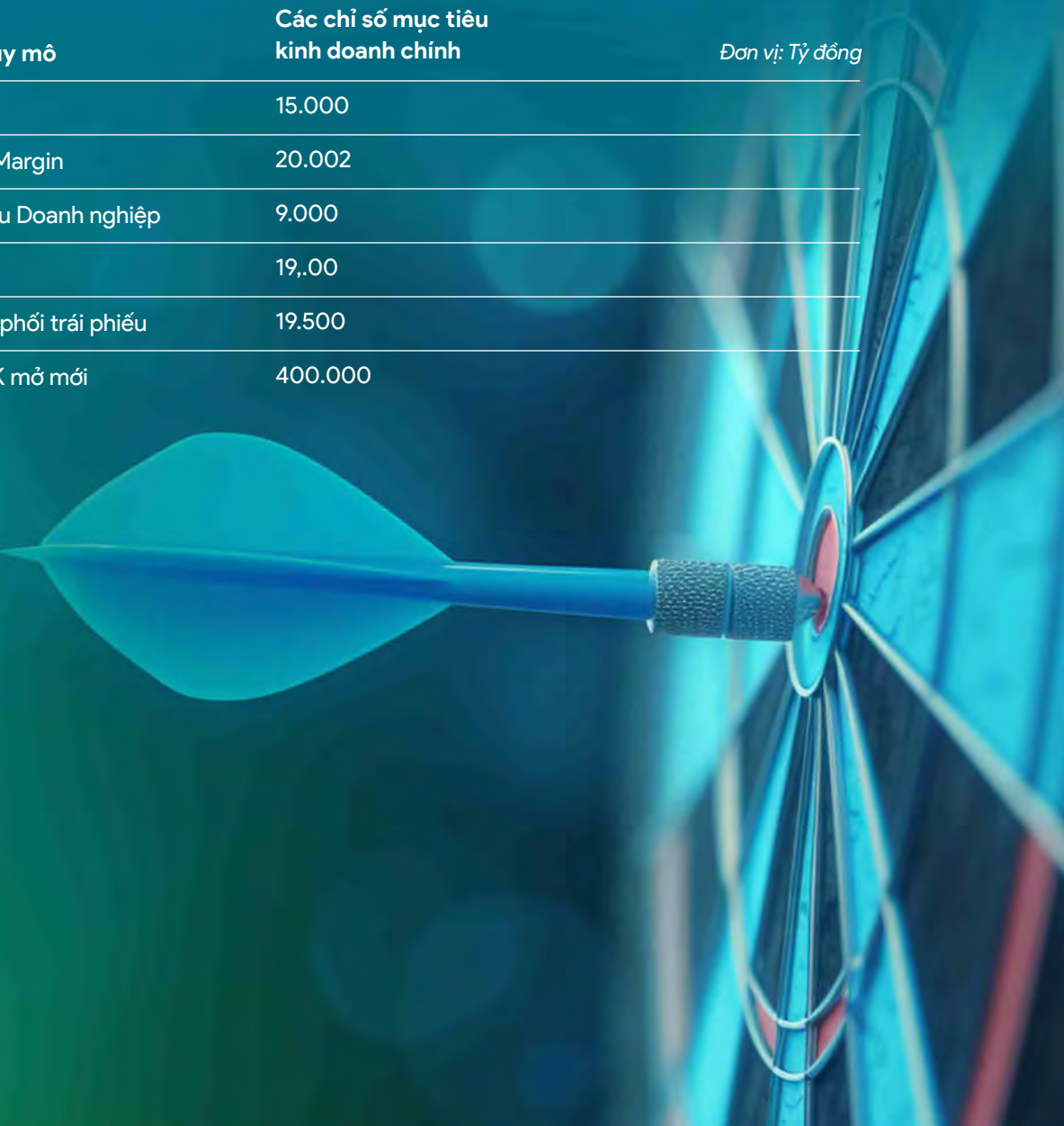
Giai đoạn 2024 - 2025 là thời gian rất quan trọng, bước vào năm bản lề kết thúc kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 2021- 2025, chúng tôi ước tính tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2025 sẽ trong khoảng 7,8%-8% với động lực chính tiếp tục là tăng trưởng công nghiệp, sản xuất và tiêu dùng phục hồi, lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam đạt con số ấn tượng, đầu tư công được thúc đẩy và xuất khẩu duy trì mức tăng trưởng dương. Trong bối cảnh căng thẳng thương mại Mỹ - Trung vẫn tiếp diễn, có lý do để tin rằng cuộc cạnh tranh này sẽ tiếp tục thúc đẩy xu hướng thương mại và dòng vốn

đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Việt Nam có một trong những môi trường kinh doanh hấp dẫn nhất trong các nền kinh tế có thu nhập tương tự trong khu vực, với chi phí lao động cạnh tranh và quy định lao động linh hoạt, điều này sẽ đảm bảo sức hút của Việt Nam. Mặc dù vẫn sẽ còn những thách thức và rủi ro hiện hữu từ những chính sách kinh tế trong thời kỳ Trump 2.0 nhưng chúng tôi cho rằng tác động lên nền kinh tế sẽ có độ trễ khi việc thực thi các chính sách mới cần có thời gian và những tác động sẽ hiện hữu trong nửa cuối năm 2025.

	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025F (*)
Tăng trưởng GDP (%- 2010p)	7,02	2,91	2,58	8,02	5,05	7,09	7,8-8
CPI bình quân (% YoY)	2,79	3,23	1,84	3,15	3,25	3,63	4-4,1
Tăng trưởng xuất khẩu (% YoY)	8,54	6,96	18,98	10,41	-4,47	14,3	17,4
Tăng trưởng nhập khẩu (% YoY)	7,06	3,67	26,47	8,03	-9,07	16,7	17,5
Cán cân thương mại (Tỷ USD)	11,1	19,1	4	11,2	28	24,77	28,6
Tỷ giá USD/VND	23.230	23.215	22.930	23.610	24.270	25.485	25.900-26.200
Dự trữ ngoại hối (Tỷ USD)	79	94,4	107	84	100	80	75
Tăng trưởng tín dụng (% YTD)	13,65	12,17	13,61	14,2	13,78	15,08	16
Lãi suất tiền gửi VND 12 tháng (%)	6,9	5,8	5,8	6,5	5,8	5	6

Các chỉ tiêu thu nhập	Các chỉ số mục tiêu kinh doanh Tài chính	Đơn vị: Tỷ đồng
Doanh thu	4.553	
Chi phí	1.640	
Lợi nhuận gộp	2.913	
Chi phí quản lý	859	
Lợi nhuận trước thuế	2.003	
Lợi nhuận sau thuế		

Các chỉ tiêu quy mô	Các chỉ số mục tiêu kinh doanh chính	Đơn vị: Tỷ đồng
Vốn chủ sở hữu	15.000	
Dư nợ cho vay Margin	20.002	
Đầu tư trái phiếu Doanh nghiệp	9.000	
Doanh số TVPH	19,.00	
Doanh số phân phối trái phiếu	19.500	
TK giao dịch CK mở mới	400.000	



04

Báo cáo quản trị công ty

1. Hội đồng Quản trị



ÔNG VŨ HỮU ĐIỂN
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ông Vũ Hữu Điển có gần 25 năm kinh nghiệm trong ngành tài chính, từng làm việc tại Tập đoàn Quản lý quỹ và Đầu tư Dragon Capital với vai trò như Trưởng Bộ phận Cấu trúc các giao dịch lớn, Thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc đầu tư Quỹ VEIL...

Ông Vũ Hữu Điển tốt nghiệp Đại học Tài chính Kế toán TP Hồ Chí Minh và có bằng Thạc sỹ về Quản trị kinh doanh và Hệ thống Thông tin của trường Solvay Brussels School of Economics and Management, Vương quốc Bỉ.



BÀ HỒ THỦY NGÀ
Thành viên Hội đồng quản trị

Bà Ngà có hơn 20 năm làm việc trong ngành Tài chính - Ngân hàng, đặc biệt là lĩnh vực quản trị rủi ro tín dụng. Bà Ngà hiện là Thành viên HĐQT VPBank Securities kiêm Giám đốc Điều hành Quản lý rủi ro tín dụng, Khối CIB, VPBank.

Bà Ngà từng đảm nhiệm các chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty Cho thuê Tài chính VietinBank, Phó Giám đốc Trung tâm Thẩm định và Phê duyệt - Khối Khách hàng Doanh nghiệp tại Techcombank.



ÔNG NGUYỄN LƯƠNG TÂN
Thành viên Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Lương Tân đã có thâm niên trong mảng tài chính, đặc biệt là lĩnh vực ngân hàng đầu tư. Ông Tân hiện là Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc Trung tâm IB & Đầu tư của VPBank Securities.

Ông Nguyễn Lương Tân đã từng giữ nhiều vị trí quan trọng tại các Tập đoàn và CTCK như: Giám đốc - Công Ty TNHH Đầu tư Tân Nhật Minh, Trợ lý Cao cấp Tổng Giám đốc - VPBank, Giám đốc Đầu tư - CTCP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội, Giám đốc Phân tích - CTCP Chứng Khoán Bảo Việt BVSC...

Thành viên HĐQT	Chức vụ (Thành viên HĐQT độc lập, TV HĐQT không điều hành)	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT/HĐQT độc lập	
		Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Vũ Hữu Điển	Chủ tịch HĐQT	01/07/2024 bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT 04/11/2024 bổ nhiệm Tổng giám đốc	
Ông Nguyễn Duy Linh	Chủ tịch HĐQT	13/06/2023, bổ nhiệm Thành viên HĐQT 04/12/2023, bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT	01/07/2024 miễn nhiệm thành viên HĐQT 04/11/2024 miễn nhiệm Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Công Tuấn	Thành viên HĐQT	14/02/2022	29/10/2024
Bà Hồ Thúy Nga	Thành viên HĐQT	14/02/2022	
Ông Nguyễn Lương Tân	Thành viên HĐQT	04/02/2022	

a. Các tiểu ban thuộc Hội đồng Quản trị: (không có)

b. Hoạt động của Hội đồng Quản trị

Trong năm 2024, HĐQT đã chỉ đạo triển khai toàn diện và kịp thời các Nghị quyết và chỉ đạo của ĐHĐCĐ, cụ thể:

HĐQT đã chỉ đạo triển khai kế hoạch kinh doanh năm 2024

Về kết quả kinh doanh, mặc dù 2024 là một năm vẫn còn nhiều khó khăn đối với nền kinh tế Việt Nam và thị trường chứng khoán nói riêng, doanh thu hoạt động của VPBankS đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Công ty đã góp mặt trong danh sách các công ty chứng khoán có lợi nhuận đứng đầu thị trường. Các chỉ tiêu kinh doanh, dưới sự chỉ đạo của Ban Tổng Giám đốc đều có sự tăng trưởng mạnh mẽ, doanh thu 2.490 tỷ - tăng 128% và lợi nhuận trước thuế đạt 1.220 tỷ - đạt giảm nhẹ 3% so với năm 2023.

Kiện toàn và hoàn thiện bộ máy quản trị Công ty

Hội đồng quản trị đã hoạt động hiệu quả trong các công việc sắp xếp nhân sự, đồng thời thu hút bổ sung một số nhân sự chất lượng cao phù hợp giúp tăng cường công tác quản lý và bộ máy tinh gọn hiệu quả, tạo cơ sở nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững của VPBankS. Dưới sự chỉ đạo của ĐHĐCĐ, HĐQT VPBankS đã thông qua việc thay thế và bổ nhiệm mới các thành viên HĐQT.

Thực hiện các công việc quan trọng khác đã được ĐHĐCĐ phê duyệt

- Bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc
- Phát hành chứng quyền có đảm bảo

c. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: (không có)

d. Đào tạo về quản trị công ty

Các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng đã hoàn thành các khóa đào tạo của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, và sẽ tham gia đầy đủ các khóa đào tạo về quản trị công ty theo đúng quy định của pháp luật và cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có).

e. Thù lao của HĐQT

Về thù lao của HĐQT năm 2024

- Đối với các thành viên HĐQT không chuyên trách, mức thù lao là 30 triệu đồng/người/tháng.
- Đối với các thành viên HĐQT chuyên trách hoặc kiêm nhiệm chức danh trong bộ máy điều hành tại Ngân hàng mẹ/Công ty con: hưởng lương theo chế độ tiền lương của Ngân hàng mẹ/ Công ty con.

Về chi phí hoạt động của HĐQT năm 2024

Tuân thủ theo Quy chế hoạt động của HĐQT và Quy chế chi tiêu nội bộ của VPBankS.

f. Đánh giá của Hội đồng quản trị

Đánh giá về hoạt động công ty

Trong năm 2024, thực hiện quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank và Quy chế hoạt động của HĐQT, HĐQT VPBankS đã tổ chức 01 cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 và 04 lần thực hiện xin ý kiến cổ đông bằng văn bản theo đúng quy định của pháp luật; tổ chức các cuộc họp HĐQT và thực hiện xin ý kiến thành viên HĐQT bằng văn bản đối với 90 nội dung để tập trung giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT và các vấn đề trọng tâm liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty như: xây dựng và triển khai kế hoạch kinh doanh năm 2024 theo phê duyệt của ĐHĐCĐ; thông qua phương án kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp; thông qua các hợp đồng, giao dịch với ngân hàng mẹ VPBank và các công ty liên quan... Các Nghị quyết được HĐQT thống nhất là những định hướng quan trọng giúp Ban Tổng Giám đốc tổ chức thực hiện nhiệm vụ kinh doanh của Công ty hiệu quả.

(Bảng tổng hợp các Nghị quyết của HĐQT năm 2024 đã được công bố tại Báo cáo quản trị năm 2023).

Đánh giá về hoạt động của Ban giám đốc

Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban TGD của Công ty được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật và Quy chế tổ chức và hoạt động HĐQT. Hoạt động giám sát của

HĐQT đối với Ban TGD được thực hiện thông qua các hình thức như: tổ chức các cuộc họp do HĐQT chủ trì, tham gia các cuộc họp định kỳ do Tổng Giám đốc tổ chức, thông qua các báo cáo của Tổng Giám đốc.

Trong năm 2024, HĐQT đã thực hiện công tác chỉ đạo và giám sát hoạt động của Ban TGD về các nội dung sau:

- Chuẩn bị kế hoạch kinh doanh năm 2024 trình ĐHĐCĐ thường niên thông qua.
- Tổ chức thực hiện các kế hoạch kinh doanh, đầu tư đã được phê duyệt.
- Lựa chọn đơn vị kiểm toán.
- Ban hành cơ cấu tổ chức mới, định biên nhân sự năm 2024.
- Chỉ đạo, rà soát các nội dung và thực hiện tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2024.
- Kiểm tra việc chấp hành và tuân thủ các quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định hiện hành của Nhà nước.
- Giám sát việc thực hiện các Nghị quyết của HĐQT đã ban hành

Định hướng của Hội đồng quản trị

Kế hoạch hoạt động của HĐQT

Căn cứ vào những nội lực hiện có và những thành quả đã được trong năm 2024 của Công ty, HĐQT Công ty sẽ tiếp tục tăng cường giám sát các hoạt động của Công ty; Chỉ đạo triển khai thực hiện thành công các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh được đưa ra trong Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên năm 2025, tổ chức các phiên họp, lấy ý kiến và triển khai các Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường khi cần thiết theo nhu cầu thực tế.

Đối với hoạt động kinh doanh, HĐQT đề xuất phương châm hoạt động của Công ty theo định hướng hoạt động đầu tư được triển khai hiệu quả, an toàn và đầu tư giá trị. Công ty sẽ tiếp tục tập trung phát triển các nhân tố bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh và hướng tới mục tiêu xác lập vị thế là một trong những công ty chứng khoán hàng đầu của thị trường. Để đạt được mục tiêu đề ra, HĐQT VPBankS sẽ tiếp tục đồng hành và sát cánh cùng Ban Tổng Giám đốc để định hướng và chỉ đạo hoạt động kinh doanh của Công ty. Kế hoạch hoạt động của HĐQT trong năm 2025 cụ thể như sau:

- Tập trung chỉ đạo các dự án đầu tư, nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin theo từng giai đoạn để cung cấp đầy đủ các chức năng, tiện ích, đáp ứng việc triển khai các sản phẩm và dịch vụ mới cũng như nâng cấp sự trải nghiệm của khách hàng đối với VPBankS.
- Phối hợp cùng Ban kiểm soát tăng cường hơn nữa công tác kiểm tra giám sát chặt chẽ các mặt hoạt động của Công ty nhằm phát huy hiệu quả sử dụng tối ưu dòng vốn đầu tư của các cổ đông, đảm bảo an toàn về tài chính và minh bạch hóa các hoạt động theo đúng qui định.
- Đảm bảo quyền lợi của cổ đông; tạo điều kiện thuận lợi để cổ đông được tiếp nhận thông tin nhanh và chính xác, đóng góp xây dựng công ty nhằm sử dụng nguồn vốn hiệu quả và gia tăng giá trị lâu dài.
- Hoàn thiện hệ thống giám sát, điều hành của HĐQT để nâng cao hiệu quả chỉ đạo của HĐQT trong việc triển khai kế hoạch kinh doanh hàng năm.
- Tăng cường nâng cao chất lượng công tác dự báo trong kinh doanh, nhận diện những yếu tố tiềm ẩn rủi ro nhằm điều chỉnh linh hoạt chiến lược, cơ chế kinh doanh theo từng lĩnh vực của Công ty cho phù hợp; tìm kiếm thị trường tiềm năng mới; kết hợp với việc nâng cao chất lượng dịch vụ để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng.
- Bám sát hoạt động kinh doanh của Công ty để có chỉ đạo phù hợp, triển khai đồng bộ, khẩn trương các giải pháp để gia tăng hiệu quả kinh doanh, tỷ suất lợi nhuận, năng suất lao động và gia tăng chất lượng môi trường làm việc cho người lao động. Lấy mục tiêu mức sống và thu nhập của người lao động làm một trong những mục tiêu điều hành.
- Xây dựng văn hoá đề cao tính trách nhiệm với cộng đồng.

2. Ban kiểm soát

Thành viên ban kiểm soát



ÔNG
VŨ HỒNG CAO

Chức vụ:
Trưởng BKS

Ngày bổ nhiệm:
14/02/2022



ÔNG
NGUYỄN HÙNG CƯỜNG

Chức vụ:
Thành viên BKS

Ngày bổ nhiệm:
26/04/2024



ÔNG
TRẦN VĨNH KHANG

Chức vụ:
Thành viên BKS

Ngày bổ nhiệm:
28/8/2024

Các cuộc họp của BKS trong năm 2024

Phiên họp	Nội dung chính cuộc họp	Số TV tham dự	Tỷ lệ
Phiên họp lần 1 Ngày 18/1/2024	Tổng kết hoạt động năm 2023; Xây dựng kế hoạch hoạt động trọng tâm năm 2024 và phân công công việc.	3/3	100%
Phiên họp lần 2 Ngày 15/4/2024	Đánh giá các hoạt động quý I, triển khai các nhiệm vụ trọng tâm quý II và III; Thông qua Báo cáo Ban kiểm soát về hoạt động năm 2023 và định hướng năm 2024; Thông qua kết quả thẩm định BCTC năm 2023.	3/3	100%
Phiên họp lần 3 Ngày 14/08/2024	Đánh giá các hoạt động quý II, tiếp tục triển khai các nhiệm vụ trọng tâm quý III; Thông qua kết quả Thẩm định Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 được soát xét bởi Công ty TNHH Ernst&Young Việt Nam.	3/3	100%
Phiên họp lần 4 Ngày 08/10/2024	Đánh giá các hoạt động trong quý III, và nhiệm vụ trọng tâm quý IV và phân công công việc	3/3	100%

Hoạt động của BKS trong năm 2024 và Kết quả

Các hoạt động đã thực hiện

Căn cứ vào nhiệm vụ và quyền hạn của BKS được quy định tại Điều lệ, Quy chế tổ chức và hoạt động của BKS và kế hoạch hoạt động năm 2024, BKS đã triển khai các công việc đảm bảo tuân thủ theo quy định của Pháp luật như sau:

- Giám sát việc thực hiện các nghị quyết ĐHĐCĐ và HĐQT; Giám sát tuân thủ các quy định Pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ.
- Giám sát việc thực hiện kế hoạch kinh doanh, mục tiêu và kế hoạch hoạt động.
- Thẩm định BCTC giữa niên độ và năm 2024.
- Thực hiện kiểm tra một số nghiệp vụ trọng yếu.
- Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của HĐQT hoặc ĐHĐCĐ
- Thực hiện nhiệm vụ khác của BKS theo quy định của Pháp luật.

Đánh giá của BKS về kết quả thực hiện thông qua công tác giám sát

- Về công tác quản trị: HĐQT đã tổ chức các cuộc họp theo quy định Pháp luật, định hướng cho công tác điều hành, tổ chức triển khai các nội dung được thông qua tại Nghị Quyết ĐHĐCĐ.
- Về công tác điều hành: BKS ghi nhận Ban TGD cũng đã có các nỗ lực trong bối cảnh hoạt động kinh Doanh chịu ảnh hưởng bởi biến động của thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm 2024. Bên cạnh triển khai các nội dung theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thông qua, Ban TGD cũng chú trọng công tác rà soát và hoàn thiện các chính sách khung, các quy trình nghiệp vụ để kiểm soát và vận hành, triển khai các hoạt động rà soát, tái cấu trúc bộ máy hoạt động tại một số bộ phận VPBankS.
- Về sự phối hợp: BKS đã phối hợp chặt chẽ với HĐQT/TGD trong công tác kiểm tra, giám sát các nội dung đảm bảo đáp ứng các yêu cầu của Pháp luật, Điều lệ và Quy định nội bộ; kiểm toán các hoạt động nghiệp vụ để có những biện pháp xử lý kịp thời những vấn đề tồn tại. Trong năm hoạt động KTNB tiếp tục được thực hiện lồng ghép qua các hoạt động rà soát của BKS phối hợp với KSNB và hoạt động của KTNB. BKS đánh giá HĐQT/TGD cần tiếp tục tăng cường phối hợp với BKS để hoàn thiện các cơ chế trao đổi thông tin.
- Về việc thực hiện các kiến nghị: Trong năm BKS đã đưa ra một số kiến nghị/khuyến nghị liên quan đến Công tác rà soát, hoàn thiện các văn bản chính sách, quy trình và khắc phục một số vấn đề rủi ro nhận diện... đồng thời yêu cầu HĐQT/TGD xây dựng kế hoạch và lộ trình thực hiện cụ thể để chỉnh sửa hoàn thiện, đảm bảo an toàn hoạt động kinh doanh.

Về hoạt động nội bộ của BKS

- BKS đã có sự phân công các thành viên tham gia các cuộc họp giao ban định kỳ hàng tháng với HĐQT/TGD.
- BKS đã thực hiện đầy đủ các chức năng nhiệm vụ theo đúng yêu cầu của Pháp luật và Điều lệ công ty.
- Các thành viên BKS đã tham gia đầy đủ các phiên họp và thực hiện tốt vai trò, nhiệm vụ theo phân công.
- BKS đã triển khai một số hoạt động KTNB thông qua các cuộc kiểm tra của KTNB và phối hợp với hoạt động KSNB.

Kế hoạch hoạt động của BKS trong năm 2025

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của BKS và kế hoạch hoạt động năm 2025 của Công ty, BKS xây dựng kế hoạch hoạt động trọng tâm năm 2025 như sau:

- | | |
|--|---|
| • Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ kiểm tra/Giám sát các hoạt động kinh doanh, quản lý và điều hành Công ty nhằm đảm bảo tính tuân thủ theo quy định của pháp luật. Phối hợp với KTNB thực hiện kiểm tra theo Kế hoạch kiểm toán nội bộ năm 2025. | • Giám sát hoạt động của HĐQT/Ban TGD và những người quản lý, điều hành khác của Công ty. |
| • Giám sát việc thực hiện công tác tài chính kế toán, Thẩm định BCTC. | • Rà soát một số các qui trình/nghiệp vụ hoạt động trên cơ sở đánh giá mức độ cần thiết và các yêu cầu từ cơ quan thanh tra/UBCK. |
| • Rà soát thẩm quyền phê duyệt các hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với người liên quan của Công ty theo các quy định pháp luật. | • Hoàn thiện công tác tổ chức và thực hiện Kiểm toán nội bộ. |
| | • Thực hiện vai trò, nhiệm vụ của BKS theo quy định của Pháp luật, Điều lệ và Nghị quyết của ĐHĐCĐ (nếu có). |



3. Ban Giám đốc

Năm 2024 là năm thứ 3 hoạt động của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank. Mặc dù thời gian hoạt động ngắn nhưng với sự điều hành của HĐQT, Ban Giám đốc và nỗ lực của cả tập thể cán bộ nhân viên, VPBankS đã ghi nhận được con số và những kết quả khả quan:

- Tổng doanh thu 2.490 tỷ đồng và 1.220 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế - lần lượt tăng 128% và giảm nhẹ 3% so với kết quả năm 2023.
- Về sản phẩm CKCS: mở mới 212.833 tài khoản - Nâng tổng số lượng tài khoản quản lý lên gần 465.000 tài khoản tới hết năm 2024, tăng 1,9 lần so với cùng kỳ năm 2023. Tổng dư nợ ký quỹ và ứng trước tiền bán đạt hơn 9.500 tỷ VND - Tăng 132% so với cuối năm 2023.
- Về mảng Đầu tư, Hoạt động phân phối trái phiếu doanh nghiệp cũng có sự tăng trưởng tốt với doanh số trái phiếu phân phối đạt hơn 15.768 tỷ đồng.
- Mảng phân phối và bán lẻ trái phiếu cũng ghi nhận sự phục hồi; cùng với đó dịch vụ Chứng quyền và Phái sinh đã được đẩy mạnh trong năm 2024.

Về mảng sản phẩm, Công ty áp dụng triết lý lấy khách hàng làm trọng tâm và công nghệ làm nền tảng nhằm cá nhân hóa sản phẩm dịch vụ theo nhu cầu riêng của mỗi khách hàng. Công ty sở hữu đa dạng các sản phẩm dịch vụ từ sản phẩm có rủi ro thấp (chứng chỉ quỹ) cho đến các sản phẩm giao dịch (chứng khoán cơ sở, chứng quyền có bảo đảm, các gói vay margin đa dạng) và các sản phẩm đầu tư (trái phiếu, danh mục đầu tư mẫu) cùng các công cụ hỗ trợ đầu tư và tích lũy tài sản (hệ thống báo cáo phân tích chuyên nghiệp, hệ thống kênh livestream hàng tuần với nhiều thông tin tư vấn hữu ích). Tất cả các sản phẩm và công cụ đầu tư đã được phát triển trên nền tảng số để mang đến cho khách hàng trải nghiệm số tốt nhất, điển hình như ứng dụng NEO Invest, Web Trading NEO Invest & nền tảng hỗ trợ quản lý khách hàng NEO Advisor.

Về mảng vận hành & hỗ trợ, năm 2024, VPBankS cũng chú trọng triển khai các hoạt động về Văn hóa doanh nghiệp, Nhân sự, Quản trị rủi ro, đồng thời quản lý tốt các Nghiệp vụ và tuân thủ. Đặc biệt, hoạt động Văn hóa doanh nghiệp đã giúp xây dựng vững chắc Sứ mệnh, Tầm nhìn, 5 Giá trị cốt lõi mới của VPBankS: Khát vọng - Chính trực - Hiệu quả - Kỷ cương - Sáng tạo và hình thành triết lý “Khách hàng làm trọng tâm”, đồng thời là nền tảng hỗ trợ lan tỏa thương hiệu VPBankS. Chính sự quản lý và triển khai tốt các mảng nghiệp vụ vận hành & hỗ trợ sẽ tạo nền tảng vững chắc, tạo đà cho sự phát triển bứt phá, chất lượng.

Kế hoạch phát triển trong tương lai

2025 chính là mảnh ghép quan trọng trong hành trình thực hiện khát vọng trở thành công ty Chứng khoán dẫn đầu tại thị trường Việt Nam. Đây sẽ là năm dự kiến mở ra nhiều cơ hội phía trước cho VPBankS nắm bắt và khai phá, nhằm thực hiện mục tiêu tăng trưởng nhanh, mạnh và bền vững tới năm 2027. Kế thừa và tiếp thu triết lý “Khách hàng là trọng tâm”, VPBankS sẽ tiếp tục xây dựng và mở rộng các phân khúc khách hàng, quản lý và chăm sóc hiệu quả từng phân khúc, hoàn thiện hệ sinh thái sản phẩm từ tiết kiệm tới đầu tư trên nền tảng số đơn giản và tiện lợi, trở thành One-stop Shop không thể thiếu của các nhà đầu tư tài chính.

4. Thông tin dành cho cổ đông

a. Cổ phần

- Tổng số cổ phần: 1.500.000.000 cổ phần.
- Loại cổ phần đang lưu hành: Cổ phần phổ thông.

b. Cơ cấu cổ đông

Tên cổ đông	Số lượng cổ phần nắm giữ	Mệnh giá cổ phần	Giá trị cổ phần theo mệnh giá	Tỷ lệ
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	1.499.306.000	10.000	14.993.060.000.000	99,95%
Cổ đông khác	694.000	10.000	6.940.000.000	0,05%
	1.500.000.000		15.000.000.000.000	

05

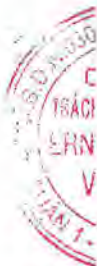
Báo cáo tài chính



Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động	11 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 16
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	17 - 18
Thuyết minh báo cáo tài chính	19 - 66

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank (“Công ty”) (trước đây là “Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC”) là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 106/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 4 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 93/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 12 năm 2024 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 36.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tư doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Công ty có trụ sở chính tại Tầng 21 và Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, số 89 Láng Hạ, phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có công ty con, công ty liên kết và đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 582 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 459 người).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Vũ Hữu Điền	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2024
Ông Nguyễn Duy Linh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 12 năm 2023 Miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2024
Bà Hồ Thúy Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022
Ông Nguyễn Công Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022 Miễn nhiệm ngày 29 tháng 10 năm 2024
Ông Nguyễn Lương Tân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 12 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Vũ Hồng Cao	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022
Ông Nguyễn Hoàng Phú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022 Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Bích Hợp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022 Miễn nhiệm ngày 28 tháng 8 năm 2024
Ông Nguyễn Hùng Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
Ông Trần Vĩnh Khang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 8 năm 2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Vũ Hữu Điền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2024
Ông Nguyễn Duy Linh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023 Miễn nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2024
Ông Trịnh Xuân Sơn	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2022 Miễn nhiệm ngày 7 tháng 8 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 4 tháng 11 năm 2024 là Ông Nguyễn Duy Linh, chức danh Tổng Giám đốc. Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 04 tháng 11 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Hữu Điền chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị, kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ông Vũ Hữu Điền

Chủ tịch Hội đồng Quản trị, kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

13-03-2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12891379/E-68451450

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty"), được lập ngày 13 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 66, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		26.459.147.551.141	21.198.321.898.798
110	I. Tài sản tài chính		26.452.185.961.883	21.186.562.115.269
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.313.062.999.484	1.800.246.141.548
111.1	1.1. Tiền		2.313.062.999.484	1.800.246.141.548
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	12.537.604.549.331	11.291.351.916.815
114	3. Các khoản cho vay	7.4	9.512.535.718.076	7.167.604.584.662
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	1.720.060.103.158	513.405.000.000
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	7.5	(83.761.634.981)	(51.438.728.937)
117	6. Các khoản phải thu		463.128.349.107	466.964.933.033
117.1	6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	8	84.077.096.018	84.567.195.987
117.2	6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	8	379.051.253.089	382.397.737.046
117.3	6.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		6.082.801.230	15.523.783.219
117.4	6.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		372.968.451.859	366.873.953.827
118	7. Trả trước cho người bán	8	5.377.489.387	1.127.751.424
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	25.686.467.721	13.750.063.200
122	9. Các khoản phải thu khác	8	560.468.609	206.347.033
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(42.068.548.009)	(16.655.893.509)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	9	6.961.589.258	11.759.783.529
131	1. Tạm ứng		2.794.178.623	1.215.312.603
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		549.436.342	544.016.005
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.477.974.293	9.980.454.921
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		140.000.000	20.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		254.779.243.339	1.316.669.876.897
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		-	1.070.000.000.000
212	1. Các khoản đầu tư		-	1.070.000.000.000
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.6	-	1.070.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		29.286.435.080	31.292.882.112
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	17.595.964.518	22.854.261.199
222	1.1. Nguyên giá		25.631.254.668	25.550.454.668
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(8.035.290.150)	(2.696.193.469)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	11.690.470.562	8.438.620.913
228	2.1. Nguyên giá		19.160.900.000	13.010.900.000
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(7.470.429.438)	(4.572.279.087)
250	IV. Tài sản dài hạn khác		225.492.808.259	215.376.994.785
252	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	204.420.861.289	212.639.756.844
253	2. Tài sản thuê TNDN hoãn lại		651.671.680	-
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	5.409.996.775	2.737.237.941
255	4. Tài sản dài hạn khác		15.010.278.515	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		26.713.926.794.480	22.514.991.775.695

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2487-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND				
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		9.309.976.095.183	6.069.562.583.579
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		9.309.922.944.571	6.069.503.340.699
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	9.134.651.804.140	5.929.309.923.537
312	1.1. Vay ngắn hạn		9.134.651.804.140	5.929.309.923.537
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	5.132.519.872	3.963.736.053
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	17	6.026.644.699	2.072.388.797
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		742.200.000	708.750.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	96.404.415.228	61.971.491.691
323	6. Phải trả người lao động		37.567.721.108	41.033.420.960
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		654.498.895	815.169.466
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	17.206.586.216	16.602.187.358
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.182.121.960	2.671.730.594
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	10.354.432.453	10.354.542.243
340	II. Nợ phải trả dài hạn		53.150.612	59.242.880
356	1. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		53.150.612	59.242.880
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		17.403.950.699.297	16.445.429.192.116
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.2	17.403.950.699.297	16.445.429.192.116
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		15.001.440.311.004	15.001.440.311.004
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		15.000.000.000.000	15.000.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		15.000.000.000.000	15.000.000.000.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		1.440.311.004	1.440.311.004
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	33	(13.093.892.370)	4.065.000.000
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		303.757.726	303.757.726
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		303.757.726	303.757.726
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối	21.1	2.414.996.765.211	1.439.316.365.660
417.1	5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		2.417.390.849.483	1.439.079.394.140
417.2	5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(2.394.084.272)	236.971.520
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		26.713.926.794.480	22.514.991.775.695

Đơn vị tính: VND				
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	Ngoại tệ các loại (USD)		-	25.000.000
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	21.3	1.500.000.000	1.500.000.000
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán của CTCK (VND)	22.1	6.537.959.940.000	6.980.100.540.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)	22.2	-	76.250.000.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán ("VSDC") của CTCK (VND)	22.3	3.628.968.270.000	3.538.550.130.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)	22.4	-	2.124.657.750
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)	22.5	27.737.064.620.000	18.639.487.240.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		21.573.322.550.000	13.210.360.000.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		1.691.270.010.000	1.859.090.250.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		4.322.792.890.000	3.391.021.270.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		72.000.000	72.000.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		149.607.170.000	178.943.720.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND				
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22.6	67.541.750.000	34.481.840.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		67.541.750.000	34.121.840.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		-	360.000.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	22.7	185.548.320.000	355.672.000.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán của Nhà đầu tư (lưu ký tại Công ty)	22.8	13.253.579.000.000	14.138.491.000.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	22.9	304.645.930.000	26.356.918.861
026	Tiền gửi của khách hàng		1.670.180.247.359	1.747.635.030.308
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	22.10	999.470.377.635	806.684.043.993
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	22.10	584.616.275.640	795.396.028.755
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		583.836.213.655	795.262.660.005
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài		780.061.985	133.368.750
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	22.11	86.093.594.084	145.554.957.560
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	22.12	1.584.099.240.820	1.594.013.592.071
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.583.679.111.901	1.583.347.086.781
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		420.128.919	10.666.505.290

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND				
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	22.13	3.099.792.000	8.082.080.000
035	Phải trả cổ tức gốc và lãi trái phiếu	22.14	82.981.214.539	145.539.358.237



Bà Hà Thị Minh Ngọc
Người lập



Bà Nguyễn Thị Thu Giang
Kế toán Trưởng



Bà Đinh Thị Thu Hiền
Giám đốc Tài chính



Ông Vũ Hữu Điền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

13 -03- 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		1.189.547.562.309	1.206.552.015.028
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	23.1	603.952.091.408	434.394.405.005
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính		9.285.773.641	296.214.400
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	23.3	567.896.645.665	771.861.395.623
01.4	1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành		8.413.051.595	-
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	23.3	25.876.410.959	19.344.490.168
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	23.3	917.412.158.304	514.540.252.593
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	23.3	58.391.899.721	301.369.860
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		226.067.712.643	127.063.076.438
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		31.908.557.463	16.618.988.498
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		31.017.997.310	49.045.000.000
11	8. Thu nhập hoạt động khác	25	2.771.868.415	2.949.940.225
20	Cộng doanh thu hoạt động		2.482.994.167.124	1.936.415.132.810
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		336.659.715.507	130.463.485.578
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	23.1	311.027.731.977	128.903.677.712
21.2	1.2. Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		12.574.593.381	-
21.3	1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		4.644.338.554	1.559.807.866
21.4	1.4. Chênh lệch tăng đánh do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành		8.413.051.595	-
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") khi phân loại lại		23.753.739.998	-
24	3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	57.735.560.544	68.064.622.446
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh	27	23.458.273.030	7.012.618.373
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	26	215.230.542.887	143.968.113.134
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	26	6.419.195.913	3.326.197.977
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	26	8.494.582.527	7.768.602.330
40	Cộng chi phí hoạt động		671.751.610.406	360.603.639.838
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định		7.206.739.176	6.566.485.681
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	28	7.206.739.176	6.566.485.681
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
52	Chi phí lãi vay		361.180.425.572	140.351.584.267
55	Chi phí tài chính khác		870.977.104	147.742.600
60	Cộng chi phí tài chính	29	362.051.402.676	140.499.326.867

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	30	236.801.599.344	187.436.905.293
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		1.219.596.293.874	1.254.441.746.493
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
71	Thu nhập khác	31	442.379.963	293.327.667
72	Chi phí khác		340.152.205	433.279
80	Cộng kết quả hoạt động khác		102.227.758	292.894.388
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		1.219.698.521.632	1.254.734.640.881
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		1.222.987.341.372	1.254.438.426.481
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(3.288.819.740)	296.214.400
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")	32	244.018.122.081	250.974.380.462
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	244.675.886.029	250.915.137.582
100.2	2. (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	32.2	(657.763.948)	59.242.880
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		975.680.399.551	1.003.760.260.419
201	1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		975.680.399.551	1.003.760.260.419
300	XI. (LỖ)/THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN		(17.158.892.370)	4.065.000.000
301	1. (Lỗ)/lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(17.158.892.370)	4.065.000.000
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN		(17.158.892.370)	4.065.000.000
501	LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	34	650	669

Bà Hà Thị Minh Ngọc
Người lập

Bà Nguyễn Thị Thu Giang
Kế toán Trưởng

Bà Đinh Thị Thu Hiền
Giám đốc Tài chính

Ông Vũ Hữu Điền
Chủ tịch Hội đồng Quản
trị kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

13 -03- 2025

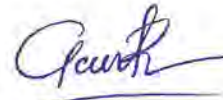
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND				
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		1.219.698.521.632	1.254.734.640.881
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		48.101.980.059	(169.027.689.444)
03	Khấu hao tài sản cố định		8.237.247.032	5.180.472.889
04	Các khoản dự phòng		57.735.560.544	68.064.622.446
06	Chi phí lãi vay		361.180.425.572	140.351.584.267
08	Dự thu tiền lãi		(379.051.253.089)	(382.397.737.046)
09	Các khoản điều chỉnh khác		-	(226.632.000)
10	3. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		44.741.384.974	-
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗi đánh giá lại phải trả chứng quyền		20.987.644.976	-
14	Lỗi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		23.753.739.998	-
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(41.452.565.234)	(296.214.400)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(17.698.825.236)	(296.214.400)
20	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		(4.065.000.000)	-
21	Lãi khác		(19.688.739.998)	-
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.271.089.321.431	1.085.410.737.037
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(1.249.541.452.256)	(3.838.307.912.533)
32	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư HTM		1.070.000.000.000	(1.069.400.000.000)
33	Tăng các khoản cho vay		(2.344.931.133.414)	(3.886.687.283.300)
34	Tăng tài sản tài chính AFS		(1.223.813.995.528)	(509.340.000.000)
35	Giảm/(tăng) phải thu bán các tài sản tài chính		490.099.969	(13.018.136.288)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		382.397.737.046	140.377.599.564
37	Tăng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(11.902.954.521)	(9.947.173.140)
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(22.286.896.888)	8.412.067.209
40	Tăng các tài sản khác		(1.584.286.357)	(196.692.609)
41	Giảm/(tăng) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		691.574.232	(3.193.135.024)
42	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		7.697.069.731	(213.809.802.963)
43	Thuế TNDN đã nộp		(216.377.839.016)	(267.931.550.369)
44	Lãi vay đã trả		(354.243.294.494)	(126.264.958.273)
45	Tăng phải trả cho người bán		3.954.255.902	1.057.605.247
46	(Giảm)/tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(160.670.571)	214.083.777
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		6.134.876.524	11.732.957.299
48	(Giảm)/tăng phải trả người lao động		(3.465.699.852)	23.727.109.386
50	Giảm phải trả, phải nộp khác		(320.934.605)	(149.065.666.118)
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(120.000.000)	-
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(2.686.294.222.667)	(8.816.230.151.098)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND				
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(6.230.800.000)	(6.822.608.492)
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(6.230.800.000)	(6.822.608.492)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73	Tiền vay gốc		91.357.689.778.957	108.565.782.279.961
73.2	- Tiền vay khác		91.357.689.778.957	108.565.782.279.961
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(88.152.347.898.354)	(103.056.204.567.424)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(88.152.347.898.354)	(103.056.204.567.424)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.205.341.880.603	5.509.577.712.537
90	TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM		512.816.857.936	(3.313.475.047.053)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	1.800.246.141.548	5.113.721.188.601
101.1	Tiền		1.800.246.141.548	5.113.721.188.601
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	2.313.062.999.484	1.800.246.141.548
103.1	Tiền		2.313.062.999.484	1.800.246.141.548


Bà Hà Thị Minh Ngọc
Người lập


Bà Nguyễn Thị Thu Giang
Kế toán Trưởng


Bà Đinh Thị Thu Hiền
Giám đốc Tài chính


Ông Vũ Hữu Điền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

13 -03- 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND				
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		93.342.917.797.590	46.960.563.974.267
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(102.614.496.260.036)	(56.303.215.659.021)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		50.579.486.195.906	40.280.956.811.470
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC		156.701.748.140	-
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(41.530.815.585.030)	(29.611.483.688.415)
11	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(6.286.391.519)	(2.948.679.619)
14	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		326.354.597.000	56.581.343.000
15	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(331.316.885.000)	(48.499.263.000)
20	(Giảm)/tăng tiền thuần trong năm		(77.454.782.949)	1.331.954.838.682
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		1.747.635.030.308	415.680.191.626
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		1.747.635.030.308	415.680.191.626
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		806.684.043.993	109.987.294.757
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		795.396.028.755	90.298.366.241
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		145.554.957.560	215.394.530.628

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND				
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)		1.670.180.247.359	1.747.635.030.308
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		1.670.180.247.359	1.747.635.030.308
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	22.10	999.470.377.635	806.684.043.993
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	22.10	584.616.275.640	795.396.028.755
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	22.11	86.093.594.084	145.554.957.560



Bà Hà Thị Minh Ngọc
Người lập

Bà Nguyễn Thị Thu Giang
Kế toán Trưởng

Bà Đinh Thị Thu Hiền
Giám đốc Tài chính

Ông Vũ Hữu Điền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

19 3 -03- 2025

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

BÁO CÁO TÍNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B04-CTCK

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số dư cuối năm	
	Ngày 1 tháng 1 năm 2023	Ngày 1 tháng 1 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND	VND	VND
A	B	2	3	4
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15.001.440.311.004	15.001.440.311.004	-	-
1.1. Cổ phiếu phổ thông	15.000.000.000.000	15.000.000.000.000	-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	1.440.311.004	1.440.311.004	-	-
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	303.757.726	303.757.726	-	-
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	303.757.726	303.757.726	-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	-	4.065.000.000	-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối	435.556.105.241	1.439.316.365.660	1.003.760.260.419	-
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện	435.556.105.241	1.439.079.394.140	1.003.523.288.899	-
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	-	236.971.520	236.971.520	-
TỔNG CỘNG	15.437.603.931.697	16.445.429.192.116	1.007.825.260.419	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

BÁO CÁO TÍNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B04-CTCK

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số dư cuối năm	
	Ngày 1 tháng 1 năm 2023	Ngày 1 tháng 1 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND	VND	VND
A	1	2	3	4
B				
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC				
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	-	4.065.000.000	4.065.000.000	-
TỔNG CỘNG	-	4.065.000.000	4.065.000.000	-



Handwritten signature

Handwritten signature

Bà Hà Thị Minh Ngọc
Người lập

Bà Nguyễn Thị Thu Giang
Kế toán Trưởng

Bà Đinh Thị Thu Hiền
Giám đốc Tài chính

Ông Vũ Hữu Điền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

13-03-2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank (“Công ty”) (trước đây là “Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC”) là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 106/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 4 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 93/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 12 năm 2024 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 36.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Công ty có trụ sở chính tại Tầng 21 và Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, số 89 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có công ty con, công ty liên kết và đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 582 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 459 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 17.403.950.699.297 VND và tổng tài sản là 26.713.926.794.480 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty đặt chiến lược trở thành một “one-stop shop” về sản phẩm, dịch vụ đầu tư tài chính với chiến lược lấy khách hàng làm trọng tâm; dựa trên năng lực tư vấn, chất lượng sản phẩm và trải nghiệm số hàng đầu, cung cấp chuỗi giá trị tích hợp hệ sinh thái tập đoàn thông qua mô hình kinh doanh hybrid.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho các cá nhân khác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thống lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "*Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán*" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, theo chính sách được trình bày ở *Thuyết minh số 4.10*. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch Chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày lập báo cáo tài chính hoặc Chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của Tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC và Thông tư 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48.

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

4.11 Tài sản cố định hữu hình

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" và "Chi phí hoạt động khác" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí vật dụng văn phòng; và
- Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Lợi ích của nhân viên

4.17.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% (17% trong giai đoạn 12 tháng từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo quy định tại Nghị quyết số 68 ngày 1 tháng 7 năm 2021) lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.17.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.17.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định 28/2021/QĐ-TTg, từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, công ty được giảm mức đóng bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động xuống bằng 0% trong 12 tháng.

4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.19 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền cuối ngày để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.23 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và các khoản khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty còn số dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014. Công ty sẽ xử lý số dự trữ các quỹ này theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022.

Trong năm 2024, Công ty không thực hiện trích quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận được chia khi công ty kinh doanh có lãi và đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật, đã trích lập các quỹ và bù đắp lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ, đồng thời vẫn bảo đảm thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản đến hạn trả sau khi chia lợi nhuận. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.

Đại hội đồng cổ đông quyết định về tỷ lệ, hình thức phân chia lợi nhuận và chia thưởng theo quy định của pháp luật.

4.25 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2024	31/12/2023
Tiền	2.313.062.999.484	1.800.246.141.548
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.313.062.999.484	1.800.246.141.548
Tổng cộng	2.313.062.999.484	1.800.246.141.548

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	2024		2023	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)
a. Của Công ty	767.199.481	119.370.547.824.466	437.732.166	93.108.217.832.697
- Cổ phiếu	23.128.664	680.625.854.300	84.432.357	1.509.863.069.060
- Trái phiếu	600.926.166	104.672.300.038.945	353.298.558	74.069.525.717.371
- Chứng chỉ tiền gửi	2.601.445	11.615.315.816.343	1.251	17.528.829.046.266
- Chứng quyền	140.543.200	154.667.711.179	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	6	2.247.638.403.699	-	-
b. Của Nhà đầu tư	7.264.659.248	241.905.800.821.923	4.913.887.564	129.180.467.755.077
- Cổ phiếu	6.701.072.296	163.842.861.611.700	4.731.093.944	96.854.833.912.680
- Trái phiếu	356.418.716	77.840.343.810.973	89.650.889	28.040.655.418.637
- Chứng khoán khác	207.168.236	222.595.399.250	93.142.731	4.284.978.423.760
Tổng cộng	8.031.858.729	361.276.348.646.389	5.351.619.730	222.288.685.587.774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại Thuyết minh số 4.3 và Thuyết minh số 4.5.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM"), các khoản cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

	31/12/2024		31/12/2023		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
Cổ phiếu	1.640.615.360.060	1.637.357.001.660	1.509.855.489.060	1.510.151.703.460	
Cổ phiếu niêm yết	25.770.652.800	22.512.294.400	25.770.652.800	26.066.867.200	
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.614.844.707.260	1.614.844.707.260	1.484.084.836.260	1.484.084.836.260	
Trái phiếu	7.697.161.600.411	7.697.427.353.471	8.215.646.692.132	8.215.646.692.132	
Trái phiếu niêm yết	74.045.700.000	74.311.453.060	-	-	
Trái phiếu chưa niêm yết	7.623.115.900.411	7.623.115.900.411	8.215.646.692.132	8.215.646.692.132	
Công cụ thị trường tiền tệ	3.202.820.194.200	3.202.820.194.200	1.565.553.521.223	1.565.553.521.223	
Chứng chỉ tiền gửi	3.202.820.194.200	3.202.820.194.200	1.565.553.521.223	1.565.553.521.223	
Tổng cộng	12.540.597.154.671	12.537.604.549.331	11.291.055.702.415	11.291.351.916.815	

7.2 Tài sản tài chính AFS

	31/12/2024		31/12/2023		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
Trái phiếu	1.733.153.995.528	1.720.060.103.158	509.340.000.000	513.405.000.000	
Trái phiếu niêm yết	1.072.553.995.528	1.059.460.103.158	509.340.000.000	513.405.000.000	
Trái phiếu chưa niêm yết	660.600.000.000	660.600.000.000	-	-	
Tổng cộng	1.733.153.995.528	1.720.060.103.158	509.340.000.000	513.405.000.000	

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	31/12/2024			31/12/2023			Đơn vị tính: VND	
	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Chênh lệch đánh giá				
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			
FVTPL	12.540.597.154.671	265.753.060	(3.258.358.400)	12.537.604.549.331	11.291.055.702.415	296.214.400	-	11.291.351.916.815
Cổ phiếu niêm yết	25.770.652.800	-	(3.258.358.400)	22.512.294.400	25.770.652.800	296.214.400	-	26.066.867.200
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.614.844.707.260	-	-	1.614.844.707.260	1.484.084.836.260	-	-	1.484.084.836.260
Trái phiếu niêm yết	74.045.700.000	265.753.060	-	74.311.453.060	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	7.623.115.900.411	-	-	7.623.115.900.411	8.215.646.692.132	-	-	8.215.646.692.132
Công cụ thị trường tiền tệ	3.202.820.194.200	-	-	3.202.820.194.200	1.565.553.521.223	-	-	1.565.553.521.223
AFS	1.733.153.995.528	-	(13.093.892.370)	1.720.060.103.158	509.340.000.000	4.065.000.000	-	513.405.000.000
Trái phiếu niêm yết	1.072.553.995.528	-	(13.093.892.370)	1.059.460.103.158	509.340.000.000	4.065.000.000	-	513.405.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết	660.600.000.000	-	-	660.600.000.000	-	-	-	-
Tổng cộng	14.273.751.150.199	265.753.060	(16.352.250.770)	14.257.664.652.489	11.800.395.702.415	4.361.214.400	-	11.804.756.916.815

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Các khoản cho vay

	31/12/2024	31/12/2023	Đơn vị tính: VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (3)	Giá trị hợp lý (3)
Cho vay hoạt động kỳ quỹ (1)	9.447.456.482.805	9.363.694.847.824	7.038.631.689.753
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	65.079.235.271	65.079.235.271	77.534.165.972
Tổng cộng	9.512.535.718.076	9.428.774.083.095	7.116.165.855.725

(1) Chứng khoán của Nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của Nhà đầu tư với Công ty.

(2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho Nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	31/12/2024	31/12/2023	Đơn vị tính: VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản vay	(83.761.634.981)	(51.438.728.937)	
Tổng cộng	(83.761.634.981)	(51.438.728.937)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2024	31/12/2023	Đơn vị tính: VND
Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn			
Trái phiếu có kỳ hạn trên 12 tháng	-	1.070.000.000.000	
Tổng cộng	-	1.070.000.000.000	

8. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	31/12/2024	31/12/2023	Đơn vị tính: VND
1. Phải thu bán các tài sản tài chính	84.077.096.018	84.567.195.987	
- Phải thu khó đòi	84.077.096.018	55.419.645.030	
2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	379.051.253.089	382.397.737.046	
- Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	6.082.801.230	15.523.783.219	
- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	372.968.451.859	366.873.953.827	
3. Trả trước cho người bán (1)	5.377.489.387	1.127.751.424	
4. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	25.686.467.721	13.750.063.200	
Trong đó: Phải thu khó đòi	30.000.000	30.000.000	
5. Các khoản phải thu khác	560.468.609	206.347.033	
6. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(42.068.548.009)	(16.655.893.509)	
Tổng cộng	452.684.226.815	465.393.201.181	

(1) Đây là các khoản trả trước cho người bán liên quan đến cung cấp dịch vụ sửa chữa văn phòng, cung cấp phần mềm và cung cấp dịch vụ tư vấn thẩm định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

	Giá trị phải thu khó đòi đầu năm	Số dự phòng đầu năm	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập/xử lý nợ trong năm	Số dự phòng cuối năm	Đơn vị tính: VND
						Giá trị phải thu khó đòi cuối năm
Phải thu các bán các tài sản tài chính khó đòi	55.419.645.027	(16.625.893.509)	(25.607.655.096)	195.000.596	(42.038.548.009)	84.077.096.018
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Smart Invest	26.852.811.535	(8.055.843.461)	(19.944.337.696)	-	(28.000.181.157)	56.000.362.315
- Trần Lê Thu Trang	28.566.833.492	(8.570.050.048)	(5.663.317.400)	195.000.596	(14.038.366.852)	28.076.733.703
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	30.000.000	(30.000.000)	-	-	(30.000.000)	30.000.000
- Công ty Cổ phần Bảo bì nhựa Sài Gòn	17.500.000	(17.500.000)	-	-	(17.500.000)	17.500.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ in ấn và tem nhãn Thái Dương	12.500.000	(12.500.000)	-	-	(12.500.000)	12.500.000
Tổng cộng	55.449.645.027	(16.655.893.509)	(25.607.655.096)	195.000.596	(42.068.548.009)	84.107.096.018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2024	31/12/2023
Tạm ứng	2.794.178.623	1.215.312.603
Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ	549.436.342	544.016.005
Chi phí trả trước ngắn hạn	3.477.974.293	9.980.454.921
- Chi phí bảo hiểm	-	319.462.866
- Chi phí công cụ, dụng cụ	125.100.779	86.006.616
- Chi phí phần mềm	1.872.070.633	1.025.323.327
- Chi phí thuê bao dữ liệu	237.842.278	333.121.023
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.242.960.603	8.216.541.089
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	140.000.000	20.000.000
Tổng cộng	6.961.589.258	11.759.783.529

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	23.439.125.761	2.111.328.907	25.550.454.668
Tăng trong năm	-	80.800.000	80.800.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	23.439.125.761	2.192.128.907	25.631.254.668
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	(2.104.480.646)	(591.712.823)	(2.696.193.469)
Khấu hao trong kỳ	(4.687.825.152)	(651.271.529)	(5.339.096.681)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	(6.792.305.798)	(1.242.984.352)	(8.035.290.150)
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	21.334.645.115	1.519.616.084	22.854.261.199
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	16.646.819.963	949.144.555	17.595.964.518

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	13.010.900.000	13.010.900.000
Tăng trong năm	6.150.000.000	6.150.000.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	19.160.900.000	19.160.900.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	(4.572.279.087)	(4.572.279.087)
Hao mòn trong năm	(2.898.150.351)	(2.898.150.351)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	(7.470.429.438)	(7.470.429.438)
Giá trị còn lại		
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	8.438.620.913	8.438.620.913
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	11.690.470.562	11.690.470.562

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2024	31/12/2023
Chi phí thuê văn phòng	190.182.468.608	199.238.776.640
Chi phí sửa chữa văn phòng	11.066.643.357	8.782.599.734
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.971.582.315	2.150.508.923
Chi phí chỉnh sửa tính năng phần mềm	1.060.132.743	2.221.403.266
Chi phí trả trước dài hạn khác	140.034.266	246.468.281
Tổng cộng	204.420.861.289	212.639.756.844

13. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2024	31/12/2023
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	4.878.735.507	2.494.798.568
Tiền lãi phân bổ hàng năm	411.261.268	122.439.373
Tổng cộng	5.409.996.775	2.737.237.941

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CAM CÓ THẾ CHẤP

Tại thời điểm báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty như sau:

Tài sản	Số cuối năm	Số đầu năm	Mục đích đảm bảo
Ngắn hạn			
Trái phiếu niêm yết AFS - tính theo mệnh giá	516.000.000.000	-	Các khoản vay ngắn hạn
Chứng chỉ tiền gửi FVTPL - tính theo mệnh giá	3.110.000.000.000	1.550.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tổng cộng	3.626.000.000.000	1.550.000.000.000	

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất	Số đầu năm	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn (*)	Từ 3,8% trở lên	4.541.704.808.219	25.811.641.640.267	(21.220.344.449.776)	9.133.001.998.710
Ngân hàng đầu tư & phát triển Việt Nam					
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong		1.028.204.808.219	3.782.999.970.267	(2.073.004.779.776)	2.738.199.998.710
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam		800.000.000.000	6.873.339.670.000	(5.673.339.670.000)	2.000.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam		245.000.000.000	1.892.500.000.000	(1.287.500.000.000)	850.000.000.000
Ngân hàng khác		1.000.000.000.000	3.000.000.000.000	(3.500.000.000.000)	500.000.000.000
Vay đối tượng khác	Từ 2,5%	1.387.605.115.318	65.546.048.138.690	(66.932.003.448.578)	1.649.805.430
Cá nhân và các tổ chức khác	- 9,8%	1.387.605.115.318	65.546.048.138.690	(66.932.003.448.578)	1.649.805.430
Tổng cộng		5.929.309.923.537	91.357.689.778.957	(88.152.347.898.354)	9.134.651.804.140

(*) Mục đích khoản vay là phục vụ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2024	31/12/2023
Đơn vị tính: VND		
Phải trả Sở GDCK Hồ Chí Minh và Sở GDCK Hà Nội	4.376.301.669	3.448.623.563
Phải trả Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	730.758.135	515.112.490
Phải trả tổ chức cá nhân khác	25.460.068	-
Tổng cộng	5.132.519.872	3.963.736.053

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	31/12/2023
Đơn vị tính: VND		
Phải trả người bán ngắn hạn	6.026.644.699	2.072.388.797
Công ty TNHH Thịnh Điền	1.916.468.955	10.315.544
Công ty TNHH NOVENTIQ Việt Nam	1.635.340.592	-
Công ty TNHH FPT SMART CLOUD	768.621.556	-
Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Viễn thông quốc tế FPT	398.755.474	303.600.000
Công ty cổ phần thương mại in Nhật Nam	290.789.266	-
Công ty TNHH Tháp Láng Hạ	-	227.448.447
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	-	118.450.000
Công ty TNHH Liên Hiệp Nguyễn Lê	-	176.622.474
Phải trả người bán khác	1.016.668.856	1.235.952.332
Tổng cộng	6.026.644.699	2.072.388.797

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2024	31/12/2023
Đơn vị tính: VND		
Thuế giá trị gia tăng	28.708.886	5.434.918
Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.771.567.373	47.473.520.360
Thuế thu nhập cá nhân	20.001.199.745	14.058.493.343
Thuế nhà thầu	602.939.224	434.043.070
Tổng cộng	96.404.415.228	61.971.491.691

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

STT	Chi tiêu	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Tăng/(giảm) khác	Số đã nộp trong năm	Đơn vị tính: VND	Số cuối năm
I	Thuế	61.971.491.691	444.295.219.778	(1.416.938.113)	(408.445.358.128)	96.404.415.228	28.708.886
1	Thuế giá trị gia tăng	5.434.918	66.168.578	-	(42.894.610)		
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 32.1)	47.473.520.360	244.668.640.429	7.245.600	(216.377.839.016)	75.771.567.373	
3	Thuế thu nhập cá nhân	14.058.493.343	197.113.785.085	(1.424.183.713)	(189.746.894.970)	20.001.199.745	
4	Thuế nhà thầu	434.043.070	2.443.625.686	-	(2.274.729.532)	602.939.224	
5	Thuế môn bài	-	3.000.000	-	(3.000.000)	-	
	Tổng cộng	61.971.491.691	444.295.219.778	(1.416.938.113)	(408.445.358.128)	96.404.415.228	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2024	31/12/2023
Chi phí lãi vay	14.677.147.795	14.764.323.169
Chi phí Cloud	823.280.766	425.104.978
Chi phí kiểm toán	132.000.000	151.200.000
Chi phí phải trả khác	1.574.157.655	1.261.559.211
Tổng cộng	17.206.586.216	16.602.187.358

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2024	31/12/2023
Phải trả khác	10.354.432.453	10.354.542.243
Tổng cộng	10.354.432.453	10.354.542.243

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2024	31/12/2023
Lợi nhuận đã thực hiện	2.417.390.849.483	1.439.079.394.140
Lợi nhuận chưa thực hiện	(2.394.084.272)	236.971.520
Tổng cộng	2.414.996.765.211	1.439.316.365.660

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu trong năm 2024:

	Số đầu năm	Lợi nhuận sau thuế	Đánh giá lại TSTC	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND
Vốn góp của chủ sở hữu	15.000.000.000.000	-	-	15.000.000.000.000	
Thặng dư vốn cổ phần	1.440.311.004	-	-	1.440.311.004	
Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	4.065.000.000	-	(17.158.892.370)	(13.093.892.370)	
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	303.757.726	-	-	303.757.726	
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	303.757.726	-	-	303.757.726	
Lợi nhuận chưa phân phối	1.439.316.365.660	975.680.399.551	-	2.414.996.765.211	
Tổng cộng	16.445.429.192.116	975.680.399.551	(17.158.892.370)	17.403.950.699.297	

Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu trong năm 2023:

	Số đầu năm	Lợi nhuận sau thuế	Đánh giá lại TSTC	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND
Vốn góp của chủ sở hữu	15.000.000.000.000	-	-	15.000.000.000.000	
Thặng dư vốn cổ phần	1.440.311.004	-	-	1.440.311.004	
Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	-	-	4.065.000.000	4.065.000.000	
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	303.757.726	-	-	303.757.726	
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	303.757.726	-	-	303.757.726	
Lợi nhuận chưa phân phối	435.556.105.241	1.003.760.260.419	-	1.439.316.365.660	
Tổng cộng	15.437.503.931.697	1.003.760.260.419	-	16.445.429.192.116	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.3 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: cổ phiếu	
	31/12/2024	31/12/2023
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.500.000.000	1.500.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.500.000.000	1.500.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	1.500.000.000	1.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000.000	1.500.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000.000	1.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000.000	1.500.000.000

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

22.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2024	31/12/2023
Tài sản tài chính	6.021.959.940.000	6.980.100.540.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	516.000.000.000	-
Tổng cộng	6.537.959.940.000	6.980.100.540.000

22.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2024	31/12/2023
Tài sản tài chính	-	76.250.000.000
Tổng cộng	-	76.250.000.000

22.3 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2024	31/12/2023
Tài sản tài chính		
- Lưu ký tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank	614.656.000.000	67.964.000.000
- Lưu ký tại công ty Chứng khoán khác	3.014.312.270.000	3.470.586.130.000
Tổng cộng	3.628.968.270.000	3.538.550.130.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.4 Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2024	31/12/2023
Tài sản tài chính	-	2.124.657.750
Tổng cộng	-	2.124.657.750

22.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2024	31/12/2023
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.573.322.550.000	13.210.360.000.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.691.270.010.000	1.859.090.250.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	4.322.792.890.000	3.391.021.270.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	72.000.000	72.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	149.607.170.000	178.943.720.000
Tổng cộng	27.737.064.620.000	18.639.487.240.000

22.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2024	31/12/2023
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	67.541.750.000	34.121.840.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	360.000.000
Tổng cộng	67.541.750.000	34.481.840.000

22.7 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2024	31/12/2023
Cổ phiếu	185.263.590.000	354.772.500.000
Chứng chỉ quỹ	8.000.000	24.230.000
Chứng quyền	276.730.000	875.270.000
Tổng cộng	185.548.320.000	355.672.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.8 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2024	31/12/2023
Trái phiếu (*)	13.253.579.000.000	14.138.491.000.000
Tổng cộng	13.253.579.000.000	14.138.491.000.000

(*) Tài sản tài chính lưu ký tại Công ty

22.9 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2024	31/12/2023
Cổ phiếu	304.645.930.000	26.356.918.861
Tổng cộng	304.645.930.000	26.356.918.861

22.10 Tiền gửi Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2024	31/12/2023
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	999.470.377.635	806.684.043.993
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	999.470.377.635	806.684.043.993
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	584.616.275.640	795.396.028.755
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	583.836.213.655	795.262.660.005
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	780.061.985	133.368.750
Tổng cộng	1.584.086.653.275	1.602.080.072.748

22.11 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	31/12/2024	31/12/2023
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	86.093.594.084	145.554.957.560
Tổng cộng	86.093.594.084	145.554.957.560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.12 Phải trả Nhà đầu tư của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2024	31/12/2023
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.584.099.240.820	1.594.013.592.071
- Của Nhà đầu tư trong nước	1.583.679.111.901	1.583.347.086.781
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	420.128.919	10.666.505.290
Tổng cộng	1.584.099.240.820	1.594.013.592.071

22.13 Phải trả tổ chức phát hành

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2024	31/12/2023
Tài sản tài chính	3.099.792.000	8.082.080.000
Tổng cộng	3.099.792.000	8.082.080.000

22.14 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2024	31/12/2023
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	82.981.214.539	145.539.358.237
Tổng cộng	82.981.214.539	145.539.358.237

B09-CTCK

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

23.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán trong năm VND	Lãi bán chứng khoán năm trước VND
I LÃI BÁN							
1	Cổ phiếu niêm yết	4.726.750	32.592	154.055.403.300	(145.769.462.012)	8.285.941.288	15.000
2	Trái phiếu niêm yết	111.151.000	102.770	11.423.041.195.000	(11.393.096.466.082)	29.944.728.918	259.000.000
3	Trái phiếu chưa niêm yết	159.640.804	205.497	32.805.732.093.698	(32.270.853.151.026)	534.878.942.672	412.485.380.698
4	Công cụ thị trường tiền tệ	549	9.755.755.258	5.355.909.636.616	(5.336.483.840.092)	19.425.796.524	21.650.009.307
5	Chứng quyền	36.257.700	1.153	41.808.960.006	(30.392.278.000)	11.416.682.006	-
	Tổng cộng	311.776.803		49.780.547.288.620	(49.176.595.197.212)	603.952.091.408	434.394.405.005
II LỖ BÁN (*)							
1	Cổ phiếu niêm yết	4.431.700	27.462	121.705.010.000	(128.336.107.988)	(6.631.097.988)	-
2	Trái phiếu niêm yết	19.650.000	105.875	2.080.443.800.000	(2.089.225.569.104)	(8.781.769.104)	(260.500.000)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	18.983.006	328.508	6.236.078.275.235	(6.523.371.251.638)	(287.292.976.403)	(128.643.177.712)
4	Công cụ thị trường tiền tệ	15	49.977.040.905	749.655.613.572	(752.051.744.448)	(2.396.130.876)	-
5	Chứng quyền	34.013.900	1.173	39.903.755.573	(45.829.513.179)	(5.925.757.606)	-
	Tổng cộng	77.078.621		9.227.786.454.380	(9.538.814.186.357)	(311.027.731.977)	(128.903.677.712)

(*) Lỗ bán trình bày bao gồm các giao dịch bán không phát sinh lãi lỗ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 Chênh lệch về đánh giá lại tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ sách kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Số dư chênh lệch đánh giá lại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Đơn vị tính: VND
I	Loại FVTPL	12.540.597.154.671	12.537.604.549.331	(2.992.605.340)	296.214.400	(3.288.819.740)
1	Cổ phiếu niêm yết	25.770.652.800	22.512.294.400	(3.258.358.400)	296.214.400	(3.554.572.800)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	1.614.844.707.260	1.614.844.707.260	-	-	-
3	Trái phiếu niêm yết	74.045.700.000	74.311.453.060	265.753.060	-	265.753.060
4	Trái phiếu chưa niêm yết	7.623.115.900.411	7.623.115.900.411	-	-	-
5	Công cụ thị trường tiền tệ	3.202.820.194.200	3.202.820.194.200	-	-	-
II	Loại AFS	1.733.153.995.528	1.720.060.103.158	(13.093.892.370)	4.065.000.000	(17.158.892.370)
1	Trái phiếu niêm yết	1.072.553.995.528	1.059.460.103.158	(13.093.892.370)	4.065.000.000	(17.158.892.370)
2	Trái phiếu chưa niêm yết	660.600.000.000	660.600.000.000	-	-	-
	Tổng cộng	14.273.751.150.199	14.257.664.652.489	(16.086.497.710)	4.361.214.400	(20.447.712.110)

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và phải thu

	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2024	Năm 2023
Từ tài sản tài chính FVTPL	567.896.645.665	771.861.395.623
Từ tài sản tài chính HTM	25.876.410.959	19.344.490.168
Từ các khoản cho vay	917.412.158.304	514.540.252.593
Từ tài sản tài chính AFS	58.391.899.721	301.369.860
- <i>Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS</i>	54.326.899.721	301.369.860
- <i>Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS phân loại lại</i>	4.065.000.000	-
Tổng cộng	1.569.577.114.649	1.306.047.508.244

24. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỒN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI, LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2024	Năm 2023
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	32.322.906.044	51.438.728.937
Dự phòng phải thu tiền bán tài sản tài chính khó đòi	25.412.654.500	16.625.893.509
Tổng cộng	57.735.560.544	68.064.622.446

25. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu khác (bao gồm phí các dịch vụ Nhà đầu tư giao dịch chứng khoán)	2.771.868.415	2.949.940.225
Tổng cộng	2.771.868.415	2.949.940.225

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở GDCK Hồ Chí Minh và Sở GDCK Hà Nội, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	215.230.542.887	143.968.113.134
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính (chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khác)	8.494.582.527	7.768.602.330
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	6.419.195.913	3.326.197.977
Tổng cộng	230.144.321.327	155.062.913.441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ (tiếp theo)

Chi tiết chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ theo khoản mục chi phí		
	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí giao dịch môi giới chứng khoán	45.142.904.950	26.662.273.528
Chi phí lưu ký trả VSDC	6.261.219.314	3.306.197.977
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	45.536.881.033	46.538.656.548
Chi phí hoa hồng môi giới và cộng tác viên	125.846.780.703	70.446.747.703
Chi phí Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp và Kinh phí Công đoàn	2.711.885.050	3.071.106.900
Chi phí công cụ, dụng cụ	713.172.543	1.534.971.575
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	22.499.924
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.332.235.926	1.264.245.701
Chi phí khác	2.599.241.808	2.216.213.585
Tổng cộng	230.144.321.327	155.062.913.441

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

Đơn vị tính: VND		
	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên	23.011.242.766	6.404.506.870
Chi phí công cụ, dụng cụ	62.192.997	73.275.199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	228.256.327	392.070.043
Chi phí công tác	7.381.000	63.377.000
Chi phí văn phòng phẩm	-	1.499.261
Chi phí khác	149.199.940	77.890.000
Tổng cộng	23.458.273.030	7.012.618.373

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND		
	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu lãi tiền gửi không cố định	7.206.739.176	6.566.485.681
- Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	7.206.739.176	6.566.485.681
Tổng cộng	7.206.739.176	6.566.485.681

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lãi vay ngắn hạn	361.180.425.572	140.351.584.267
Chi phí tài chính khác	870.977.104	147.742.600
Tổng cộng	362.051.402.676	140.499.326.867

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND		
	Năm 2024	Năm 2023
Lương và các khoản phúc lợi	167.181.988.759	140.211.025.855
Chi phí vật tư văn phòng	189.392.634	225.680.198
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.758.849.582	2.721.222.475
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.237.247.032	5.157.972.965
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.461.469.802	7.576.980.281
Chi phí thuê văn phòng	9.056.632.538	10.709.280.919
Chi phí thuê, phí và lệ phí	2.446.925.686	592.150.896
Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng, trụ sở làm việc	4.216.894.407	2.819.031.891
Chi phí phần mềm, thuê kênh truyền, mua license	8.722.250.598	11.531.176.731
Chi phí khác	18.529.948.306	5.892.383.082
Tổng cộng	236.801.599.344	187.436.905.293

31. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND		
	Năm 2024	Năm 2023
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	429.232.589	261.025.347
Thu nhập khác	13.147.374	32.302.320
Tổng cộng	442.379.963	293.327.667
Chi phí khác	340.152.205	433.279
Tổng cộng	102.227.758	292.894.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

32.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm 2024	Đơn vị tính: VND Năm 2023
Lợi nhuận thuần trước thuế	1.219.698.521.632	1.254.438.426.481
Điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán	3.644.680.513	136.685.431
Điều chỉnh tăng:	12.983.104.154	136.685.431
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	12.574.593.381	-
- Chi phí không được khấu trừ	408.510.773	136.685.431
Điều chỉnh giảm:	(9.338.423.641)	-
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(52.650.000)	-
- Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(9.285.773.641)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	1.223.343.202.145	1.254.575.111.912
Thuế suất thuế TNDN	20,00%	20,00%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	244.668.640.429	250.915.022.382
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế năm trước	7.245.600	115.200
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm	244.675.886.029	250.915.137.582
Thuế TNDN phải trả đầu năm	47.473.520.360	64.489.933.147
Thuế TNDN đã trả trong năm	(216.377.839.016)	(267.931.550.369)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	75.771.567.373	47.473.520.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2. Tài sản/Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản/phải trả thuế TNCN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây

	Năm 2024	Năm 2023
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu năm	-	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL	651.671.680	-
Tổng cộng	651.671.680	-
Thu nhập hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	59.242.880	-
Điều chỉnh giảm thuế TNDN hoãn lại phải trả trong năm	(59.242.880)	-
Thuế TNCN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	53.150.612	59.242.880
Tổng cộng	53.150.612	59.242.880

Công ty đã ghi nhận chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(598.521.068)	59.242.880
Điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại kỳ trước	(59.242.880)	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(657.763.948)	59.242.880

33. LUYỆN THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	4.065.000.000	(36.847.632.368)	19.688.739.998	(13.093.892.370)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong năm. Cho mục đích lập báo cáo tài chính các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	975.680.399.551	1.003.760.260.419
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	1.500.000.000	1.500.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	650	669

35. THÔNG TIN KHÁC

35.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES	Công ty con của Ngân hàng mẹ

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)
35.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)			Đơn vị tính: VND		
		Số đầu năm	Tăng trong năm	Số cuối năm	Doanh thu/ (chi phí)	Giá trị giao dịch trong năm	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Góp vốn chủ sở hữu Tiền gửi không kỳ hạn Lãi tiền gửi không kỳ hạn Phi dịch vụ ngân hàng Phi chuyển nhượng, phong toả, giải toả Doanh thu phí lưu ký	14.993.060.000.000 1.795.381.996.684	95.585.667.124.925	14.993.060.000.000 2.296.702.396.178	- 6.708.668.127 (898.113.200)	- -	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES	Giá trị giao dịch Trái phiếu Doanh thu phí lưu ký	-	-	-	298.753.000	-	39.512.000.000
Thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân liên quan	Thù lao chi trả cho Thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	-	-	-	1.240.001	-	-
Thù lao của HĐQT và thu nhập của Tổng Giám đốc:		-	-	-	(7.600.880.740)	-	-

Thù lao của HĐQT	Chức danh	Năm 2024		Đơn vị tính: VND	
		Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
- Ông Vũ Hữu Điền (Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2024)	Chủ tịch	662.727.273	-	720.000.000	-
- Ông Nguyễn Duy Linh (Miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2024)	Chủ tịch	-	-	-	-
- Ông Nguyễn Lương Tân (Bổ nhiệm ngày 4 tháng 12 năm 2023)	Thành viên	-	-	-	-
- Ông Nguyễn Công Tuấn (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 10 năm 2024)	Thành viên	302.727.273	-	360.000.000	360.000.000
- Bà Hồ Thủy Nga (Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022)	Thành viên	360.000.000	-	360.000.000	-
Thu nhập của Tổng Giám đốc		5.064.434.766	-	2.720.763.636	-
- Ông Vũ Hữu Điền (Bổ nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2024)	Tổng giám đốc	1.747.710.128	-	-	-
- Ông Nguyễn Duy Linh (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023)	Tổng giám đốc	3.316.724.638	-	2.720.763.636	-
Thu nhập của Ban Kiểm soát		724.687.034	-	504.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.2 Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các Nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho Nhà đầu tư để mua chứng khoán.

35.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ trên báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với giá cổ phiếu vì rủi ro do thay đổi về giá cổ phiếu của Công ty tại ngày lập báo cáo là không, do Công ty không nắm giữ cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết tại ngày lập báo cáo.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 8*, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Đơn vị tính: VND				
	Số dư		Quá hạn nhưng không bị suy giảm		
	Tổng cộng	đã dự phòng	không bị suy giảm	< 90 ngày	91-180 ngày
Số đầu năm	7.167.604.584.662	159.004.863.659	7.008.599.721.003	-	-
Số cuối năm	9.512.535.718.076	159.004.863.659	9.353.530.854.417	-	-

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)
- 35.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)
- Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024					Đơn vị tính: VND
	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 – 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	2.313.062.999.484	-	-	-	2.313.062.999.484
Tài sản tài chính	159.004.863.659	14.257.664.652.489	9.353.530.854.417	-	-	23.770.200.370.565
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	12.537.604.549.331	-	-	-	12.537.604.549.331
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	1.720.060.103.158	-	-	-	1.720.060.103.158
Các khoản cho vay	159.004.863.659	-	9.353.530.854.417	-	-	9.512.535.718.076
Tài sản khác	93.148.360.363	20.420.275.290	399.898.590.963	29.098.384.156	-	542.565.610.772
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	140.000.000	-	-	140.000.000
Phải thu khác	93.148.360.363	-	396.226.925.074	-	-	489.375.285.437
Tài sản khác	-	20.420.275.290	3.343.614.965	-	-	23.763.890.255
Tài sản cố định (bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang)	-	-	188.050.924	29.098.384.156	-	29.286.435.080
Tổng cộng	252.153.224.022	16.591.147.927.263	9.753.429.445.380	29.098.384.156	-	26.625.828.980.821
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	9.134.651.804.140	-	-	9.134.651.804.140
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	5.132.519.872	-	-	5.132.519.872
Chi phí phải trả	-	-	17.206.586.216	-	-	17.206.586.216
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	96.404.415.228	-	-	96.404.415.228
Phải trả, phải nộp khác	-	-	54.603.297.155	-	-	54.603.297.155
Tổng cộng	-	-	9.307.998.622.611	-	-	9.307.998.622.611
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	252.153.224.022	16.591.147.927.263	445.430.822.769	29.098.384.156	-	17.317.830.358.210

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Bà Hà Thị Minh Ngọc
Người lập

Bà Nguyễn Thị Thu Giang
Kế toán Trưởng

Bà Đinh Thị Thu Hiền
Giám đốc Tài chính

Ông Vũ Hữu Điền
Chủ tịch Hội đồng
Quản trị kiêm Tổng
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

13 -03- 2025

Vì một tương lai thịnh vượng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK (VPBANKS)

-  Tầng 21 và Tầng 25, Tòa nhà VPBank 89 Láng Hạ,
Đống Đa, Hà Nội
-  1900 636679
-  www.vpbanks.com.vn